

**SỞ Y TẾ PHÚ THỌ
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH**

Số: 1741/BV-VTTYT
V/v mời báo giá thiết bị y tế
mua sắm tập trung năm
2025 - 2026, bổ sung lần 3

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Thọ, ngày 20 tháng 5 năm 2025

Kính gửi: Các hãng sản xuất, đơn vị kinh doanh thiết bị y tế tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm tập trung cấp địa phương các mặt hàng vật tư, hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác chuyên môn của các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Ông Nguyễn Tuấn Anh (SĐT: 0868246688) - Trưởng phòng Vật tư, TBYT.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư - TBYT, Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ; đường Nguyễn Tất Thành, phường Tân Dân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

- Nhận qua email (file scan, excel phụ lục): pvt.muasam2022@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00' ngày 22 tháng 5 năm 2025 đến trước 16h30' ngày 03 tháng 6 năm 2025 (trong giờ hành chính trừ thứ 7, chủ nhật)

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2025

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế, vật tư, hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác chuyên môn của các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo phụ lục 1 đính kèm.

Lưu ý: Yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa là mức cơ bản, nhà cung cấp có thể báo giá các hàng hóa có cùng mục đích sử dụng, tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương hoặc tốt hơn để bệnh viện có thể xem xét, lựa chọn.

2. Địa điểm cung cấp, các yêu cầu về vận chuyển, hướng dẫn sử dụng, bảo hành thiết bị y tế: Hàng hóa thiết bị y tế, vật tư, hóa chất xét nghiệm được vận chuyển, bàn giao, hướng dẫn sử dụng, bảo hành tại các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Theo quy định tại thỏa thuận khung/hợp đồng.

4. Thời gian cung cấp hàng hóa: Trong vòng 730 ngày.

5. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thực hiện theo quy định hiện hành hoặc theo điều kiện chung, điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung/hợp đồng giữa nhà cung cấp và các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

6. Các thông tin khác (nếu có).

Để biết thêm các thông tin, quý đơn vị có thể liên hệ với ông Nguyễn Tuấn Anh (SĐT: 0868246688) - Trưởng phòng Vật tư, TBYT; ông Bùi Khánh Chân (SĐT 0943969962) - Phó Trưởng phòng Vật tư, TBYT để được cung cấp các thông tin theo quy định hiện hành.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Website Bệnh viện;
- Lưu: VT, TCKT, VTYT.

GIẤM ĐỐC

Lê Đình Thanh Sơn
BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH
PHÚ THỌ

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Công văn số 1741/BV-VTTYT ngày 20/5/2025 của BVĐK tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	PHẦN I. VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO				
1	Bông tiêm không vô trùng	Bông xơ thiên nhiên dùng trong lĩnh vực y tế, khả năng thấm hút nước, dịch tốt. Được cắt với kích thước 2cm x 2cm. Không tiết trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	500gram/gói	Gói	3.700
2	Bông y tế, loại thấm nước	Thành phần 100% bông sợi tự nhiên (100% cotton), loại thấm nước, dùng trong lĩnh vực y tế	1 kg/túi	Kg	9.652
3	Bông viên y tế	Bông viên y tế được làm từ bông sợi tự nhiên, đường kính 1,5 x 3 cm, đóng gói vô trùng	500 gam/gói	Gói	400
4	Cồn tuyệt đối	Hàm lượng Ethanol $\geq 99.5\%$ ở nhiệt độ tiêu chuẩn, trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng	Can: 20 lít, 25 lít, 30 lít, 10 lít, 5 lít, chai 1 lít, Chai 0,5 lít ...	Lít	911
5	Cồn ethanol 90 độ	Hàm lượng Ethanol 90 độ (90 %v/v), trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng	Can: 20 lít, 25 lít, 30 lít, 10 lít, 5 lít, 1 lít ...	Lít	7.720
6	Cồn ethanol 70 độ	Hàm lượng Ethanol 70% v/v, trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng	Can: 20 lít, 25 lít, 30 lít, 10 lít, 5 lít, 1 lít	Lít	69.530
7	Cồn ethanol 96 độ	Hàm lượng Ethanol 96% v/v, trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng	Can 30 lít	Lít	10.525
8	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao	Thành phần chứa : peracetic acid hoặc Dung dịch cân hoạt hóa để tạo thành acid peracetic. Không tồn tại acid acetic trong quá trình sử dụng. Diệt khuẩn theo tiêu chuẩn EN 14561, diệt nấm theo tiêu chuẩn EN 14562, diệt virus theo tiêu chuẩn EN 14476 +A1 và diệt Mycobacteria theo tiêu chuẩn EN 14563, diệt bào tử theo tiêu chuẩn EN 13704 trong 5 phút. Thời gian tái sử dụng ≥ 14 ngày.	Can 5 lít	can	50
9	Dầu bôi trơn tay khoan	Dầu tra tay khoan Hi-Clean Spray có tác dụng làm sạch nhanh, hiệu quả và bôi trơn tất cả các loại tay khoan nhanh, tay khoan chậm, motor hơi	chai 550ml	Chai	3
10	Cloramin B 25%	Cloramin B (Chloramine-B) Công thức hóa học: $C_6H_5NCINO_2SNa \cdot 2H_2O$ Độ tinh khiết: 99% min Hàm lượng Clo: 26% min Tên gọi khác: N-Chloro Benzenesulfonamide Sodium Salt	Quy cách: 25kg/thùng g	kg	630
11	Dung dịch khử khuẩn da	Thành phần : $\geq 70\%$ w/v Ethanol + $\geq 0.5\%$ w/v Chlorhexidine gluconate hoặc tương đương Iso 9001:2015 Iso 13485:2016	Chai 200ml; 30 chai/thùng	Chai	600
12	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại	Thành phần: Ethyl alcohol 70%, Propal-2-ol, và các tá dược hương liệu đi kèm .dung tích 1200ml , dành cho máy tự động gắn tường	1200ml	Chai	100
13	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong	Thành phần: Ethyl alcohol 70%, Propal-2-ol, và các tá dược hương liệu đi kèm .dung tích	700ml	Chai	100

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại	700ml, dành cho máy tự động gắn tường			
14	Dung dịch vệ sinh tay thường quy và vệ sinh tay ngoại khoa	Thành phần: 70 % Ethanol (700mg/g) + 1,74% propanol-2-ol Dạng thixotropic gel, không màu, không mùi Đạt tiêu chuẩn dùng trong vệ sinh tay ngoại khoa theo yêu cầu của WHO: EN 12791. Diệt virus HIV, Rotavirus, H1N1 trong 30 giây theo tiêu chuẩn EN 14476, và diệt Coronavirus, SARS trong 30 giây theo tiêu chuẩn BGA & DVV	Chai 1L	Chai	1.000
15	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh các loại	Sodium benzensulfochleramin với công thức $C_6H_5SO_2NCINa.3H_2O$. Trong đó, có chứa khoảng 25% W/W ion Clo dương hay còn gọi là Clo hoạt động, có tác dụng khử trùng, diệt khuẩn. Hiệu quả tiêu diệt vi khuẩn phổ rộng, nha bào, nấm, virus lên đến 99,9%.	Thùng 25kg	Kg	4.040
16	Băng bột cỡ 15 cm x 2,7 m	Kích thước 15cm x 2,7m - Làm bằng sợi vải cotton và bột thạch cao; thời gian đông kết nhanh 2-5 phút	1 Cuộn/ Gói	Cuộn	6.684
17	Bột bó 10 x 2.7 m	Làm từ bột thạch cao liên gác (Thạch cao $\geq 97\%$, gác 100% cotton). Vò là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Bột đảm bảo sạch sẽ, trơn mịn. Thời gian đông kết chậm nhất từ 2-5 phút (thực tế có thể sớm hơn)	120 cuộn/ thùng	Cuộn	2.680
18	Băng bột cỡ 7,5 cm x 2,7 m	- Kích thước 7,5cm x 2,7m - Làm bằng sợi vải cotton và bột thạch cao	1 cuộn/ Gói	Cuộn	6.140
19	Bột bó 10cm	Thành phần: 100% Sợi bông hóa học. Kích thước 10cm x 360cm	200 cuộn/thùng	Cuộn	2.100
20	Bột bó 15 cm	Thành phần: 100% Sợi bông hóa học. Kích thước 15cm x 360cm	120 cuộn/thùng	Cuộn	2.100
21	Tất lót bó bột	Tất lót sử dụng trong bó bột y tế	Cái	Cái	600
22	Băng thun 3 móc	- Băng thun y tế dệt từ sợi Polyester và sợi cao su - Kích cỡ: 10,2cm x 550cm	1 cuộn/ Gói	Cuộn	15.950
23	Băng Urgo	Kích thước 10cm x 15cm	Hộp	Miếng	300
24	Băng dính cá nhân y tế 19x72mm	Lớp băng ngoài làm bằng vải Viscose và Polyamide co giãn tốt, không thấm nước. Gạc: Màu trắng, phủ bởi lớp lưới Polyethylene không gây dính. Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi. Được đựng trong từng bao riêng.	102 miếng/ hộp	Hộp	60
25	Băng gác cầm máu cỡ 2cm x 6cm	Kích thước: 2cm x 6cm; Vải co giãn phủ keo oxyd kẽm, có gác thấm hút màu trắng ở giữa lớp được phủ chất chống dính polyethylene. Mục đích sử dụng băng các vết thương nhỏ, vết cắn, vết trầy xước da, kim đâm v..	Hộp 100 miếng (tăng 2 miếng)	Miếng	100.000
26	Băng Urgo	Kích cỡ 2cm x 6 cm	Hộp	Miếng	300
27	Băng cuộn 7cm x 2,5m	Chất liệu: Cotton 100%, băng gác cuộn, kích thước dài 2,5 m, rộng 7cm.	20 cuộn/gói	Cuộn	100.500
28	Băng cuộn cỡ 10 cm x 5 m	Chất liệu: Cotton 100%, băng gác cuộn, kích thước dài 5 m, rộng 10cm.	10 cuộn/gói	Cuộn	51.860
29	Băng cuộn cỡ 7 cm x 5 m	Kích thước: 7 cm x 5 m, Gạc màu trắng không ố vàng, không mốc, cuộn chắc, có giấy bao ngoài kín. Hai đầu cuộn băng phải bằng, không lệch, không xơ: chiều dài: $5,0 \pm 0,2m$, chiều rộng: $7cm \pm 0,5cm$.	10 cuộn/ gói	Cuộn	58.260

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
30	Băng dán y tế 19x72mm	Băng: Vải Viscose và Polyamide co giãn, không thấm nước. Đệm thấm dịch: Màng trắng gồm bông và lớp lưới Polyethylene không gây dính. Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi.	Hộp 102 miếng	Miếng	30.000
31	Băng dính urgoderm 10 cm x 10m	- Băng cấu tạo polyester không đàn dẹt, co giãn. - Keo Acrylic ít dị ứng, độ dính tốt. - Có vạch chia kích thước tiện cắt băng	12 cuộn/túi	Cuộn	760
32	Gạc hút y tế	Chất liệu 100% sợi cotton, gạc được dệt thành khổ lớn (khô 0.8 m) ; sợi cotton mềm mại, không gây kích ứng da. Đóng thành từng tập, mỗi tập 20m	20 mét/tập	Mét	2.451.200
33	Gạc dẫn lưu	làm từ vải không dệt, tiết trùng, kích thước: 0,01m x 2m x 4 lớp	Túi 1 cuộn	Cuộn	50
34	Gạc dẫn lưu	Chất liệu vải không dệt, 100% cotton, Kích thước: 1cmx 100cm x 4 lớp , vô trùng	1 cái/ gói	cái	3.000
35	Gạc thận nhân tạo vô trùng	- Gạc y tế được dệt từ sợi 100% cotton - Kích thước: 3,5cm x 4,5cm - Gạc 80 lớp vô trùng	30 miếng/ Gói	Miếng	169.600
36	Gạc Phẫu thuật 8 x 10cm x 12 lớp, VT (10 cái/gói)	Vải dệt hút nước 100% cotton (Gạc dệt hút nước, gạc y tế) - Độ ẩm (Mất khối lượng do sấy khô) $\leq 8\%$ - Khả năng hút nước: ≥ 10 g nước/g gạc; - Tốc độ hút nước (Thời gian chìm): ≤ 5 s; - Giới hạn acid và kiềm: Đạt trung tính; - Tinh bột và dextrin: Không phát hiện. Quy cách: 8 x 10cm x 12 lớp Đóng gói: 10 cái/ gói. Tiệt trùng bằng khí EO-Gas	10 cái/gói	Cái	70.000
37	Gạc phẫu thuật Ổ Bụng 30 x 40cm x 6 lớp, VT	Vải dệt hút nước 100% cotton (Gạc dệt hút nước, gạc y tế) - Độ ẩm (Mất khối lượng do sấy khô) $\leq 8\%$ - Khả năng hút nước: ≥ 10 g nước/g gạc; - Tốc độ hút nước (Thời gian chìm): ≤ 5 s; - Giới hạn acid và kiềm: Đạt trung tính; - Tinh bột và dextrin: Không phát hiện. Quy cách: 30 x 40cm x 6 lớp Đóng gói: 5 cái/ túi tiệt trùng, đã tiệt trùng bằng EO Gas	5 cái/gói	Cái	15.500
38	Gạc phẫu thuật ổ bụng vô trùng cản quang	Vải dệt hút nước 100% cotton, Thanh/sợi cản quang. - Khả năng hút nước: > 5 g nước/g gạc; - Tốc độ hút nước: < 8 s; - Giới hạn acid và kiềm: Đạt trung tính; - Tinh bột và dextrin: Không phát hiện; - Định lượng: 23gsm; - Mật độ sợi: 16x26 sợi/inch; - Chỉ số sợi: 40s/1; - Quy cách: 30 x 40cm x 6 lớp, cản quang. Đóng gói: 5 cái/gói. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế, được tiệt trùng bằng EO-Gas. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; ISO 9001:2015, được cấp chứng nhận CE, FDA, CFS của một nước (ngoài Việt Nam)	2 cái/ Gói	Cái	57.000
39	Gạc phẫu thuật	Vải dệt hút nước 100% cotton - Khả năng hút nước: > 5 g nước/g gạc; - Tốc độ hút nước: < 8 s; - Giới hạn acid và kiềm: Đạt trung tính;	10 miếng/ Gói	Miếng	23.000

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Tinh bột và dextrin: Không phát hiện; - Định lượng: 23gsm; - Mật độ sợi: 16x26 sợi/inch; - Chỉ số sợi: 40s/1; - Quy cách: 7.5 x 7.5cm x 6 lớp. Đóng gói: 10 cái/gói. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế, được tiệt trùng bằng EO-Gas. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; ISO 9001:2015, được cấp chứng nhận CE, FDA, CFS của một nước (ngoài Việt Nam)			
40	Gạc vô trùng 30*30 cm	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin	Gói 50 miếng	Miếng	260.000
41	Gạc phẫu thuật 10cmx10cmx8 lớp	Size: 10cm x 10cm x 8 lớp. 100% cotton tẩy trắng, đã được giặt sạch. Mềm mại, độ thấm hút cao, không độc tố và không gây dị ứng. Đạt tiêu chuẩn ISO	10 miếng/gói	Miếng	432.000
42	Gạc vô trùng phẫu thuật 10cmx10cmx12 lớp	Gạc phẫu thuật TMC đã được tiệt trùng bằng E.O gas. Gạc với chất liệu từ 100% sợi cotton hút nước, có độ thấm hút cao, được dùng thấm máu trong phẫu thuật.	10 Miếng/gói	Miếng	6.000
43	Gạc cầu đa khoa	Kích thước fi 50 x 1lớp. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế có màu chỉ thị đã được tiệt trùng bằng khí EO; Sản xuất từ nguyên liệu gạc hút nước 100% cotton và có độ thấm hút rất cao. Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên; Độ ẩm: không quá 8%; Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính; Không có tinh bột hoặc Dextrin; Các chất tan trong nước: không quá 0,5%; Mật độ sợi: 26 x 18.	10 miếng/gói	Miếng	1.760
44	Gạc cầu đa khoa	Vải dệt hút nước 100% cotton - Quy cách: φ30 x 1lớp. Đóng gói: 10 cái/gói. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế, được tiệt trùng bằng EO-Gas.	10 miếng/Gói	Miếng	1.000
45	Gạc củ ấu	Gạc y tế được dệt từ 100% sợi cotton, màu trắng, thấm hút tốt. Kích thước: (6cm x 6cm)±1 cm x 6 lớp. Không tiệt trùng.	100 cái/gói	cái	2.668.000
46	Gạc phẫu thuật	Gạc hút nước 100% cotton, kích thước 5 x 8cm x 8 lớp, không vô trùng Đạt tiêu chuẩn iso hoặc tương đương	100 cái/gói	cái	22.600
47	Băng nén động mạch quay dùng một lần	- Băng nén động mạch quay dùng một lần có dấu CE cho can thiệp mạch; - Cần kéo dây góc hướng tâm cho hiện tượng cầm máu do nén sau một hoạt động can thiệp động mạch qua da. - Vật liệu trong suốt cho phép theo dõi thuận tiện điểm chích. - Vật liệu mềm và bám chặt vào da. - Túi khí bảo đảm hiệu ứng của hemosis tốt. - Chiều dài: 23cm; 25cm; 27cm.	1 cái/túi	Cái	500
48	Miếng dán sát khuẩn	Kích thước 10cm x 10cm	miếng/túi	Miếng	300
49	Miếng xóp cầm máu các cỡ	- Xốp cầm máu axiostat - 100% hoạt chất Chitosan tự nhiên có tác dụng cầm máu tức thì nhờ các sợi Polymer tự nhiên phản ứng với cực âm của máu tạo ra vật cản làm ngưng quá trình chảy máu ngay lập tức.	1 Miếng/túi	Miếng	1.000

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Sử dụng trong cầm máu vết thương hở - Gồm các cỡ: 5 x 5cm; 5 x 8cm; 8 x 8cm.			
50	Bơm tiêm 1 ml	- Xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết $\leq 0.03\text{ml}$, khi và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim 26Gx1/2". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Xuất xứ: Việt Nam	100 cái/hộp	Cái	790.000
51	Bơm tiêm 3ml	- Xy lanh dung tích 3ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Xuất xứ: Việt Nam	Hộp 100 cái	Cái	78.000
52	Bơm tiêm 5 ml	- Xy lanh dung tích 5ml, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml - Pít tông có khía bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Xuất xứ: Việt Nam	100 cái/hộp	Cái	7.185.900
53	Bơm tiêm 10 ml	- Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét.	100 cái/hộp	Cái	5.660.900

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất $\leq 0,2\text{ml}$ - Pít tông có khía bề gãy để hùi, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiết trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Xuất xứ: Việt Nam			
54	Bơm tiêm 20 ml	- Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bề gãy để hùi, không có ba vĩa. - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đui khí dễ dàng, thuận tiện - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiết trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Xuất xứ: Việt Nam	50 cái/hộp	Cái	2.506.800
55	Bơm tiêm 50 ml	- Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bề gãy để hùi, không có ba vĩa. - Đốc xy lanh nhỏ, gắn chắc chắn với tất cả các cỡ kim, an toàn khi sử dụng. - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đui khí dễ dàng, thuận tiện - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất $\leq 1\text{ml}$ để tiện sử dụng cho trẻ em - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiết trùng EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Xuất xứ: Việt Nam	25 cái/hộp	Cái	182.100
56	Bơm tiêm 50ml có khóa	Bơm tiêm nhựa dùng một lần dung tích 50ml, có khóa (đầu xoắn), đốc xi lanh nhỏ lắp vừa kim tiêm các cỡ. Pít tông có khía bề gãy để hùi sau khi sử dụng, không chứa độc tố DEHP. Tiết trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015, TCVN 5903:1995.	Hộp 25 cái	Cái	16.000
57	Bơm tiêm cho ăn 50	- Xy lanh được sản xuất từ nhựa y tế nguyên	25 cái/hộp	Cái	99.760

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	ml	sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. - Đốc xy lạnh to lắp vừa dây cho ăn. - Bơm có vách chia thể tích tối đa 60ml, vách chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn FDA do cơ quan Quản lý Thực phẩm và Thuốc Hoa Kỳ (FDA) công bố - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014, ISO 14001:2015, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Xuất xứ: Việt Nam			
58	Bơm tiêm truyền thuốc giảm đau dùng với máy tiêm truyền giảm đau	- Thuốc được bảo quản an toàn bên trong cassette bởi cơ chế khóa cơ học - Túi đựng thuốc bên trong cassette được tiệt trùng, làm bằng nhựa PVC với DEHP. - Thiết kế nhỏ gọn, linh động dễ dàng di chuyển - Dung tích: 100ml - Dễ dàng khóa dòng chảy thuốc bằng kẹp khóa - Van nối được dùng để bao phủ ngoài mỗi nối tránh rò rỉ thuốc	12 bộ/thùng	Bộ	20
59	Bộ tiêm truyền đa dòng có PCA dùng một lần, 150ml	150ml, Bộ truyền kiểm soát giảm đau PCA, 8 cấp độ, có liều bonus (0/2/4/6/8/10/12/14 ml/h + bolus 0.5ml/h)	Túi 01 bộ	Bộ	4.200
60	Bơm tiêm điện 50 ml	Bơm tiêm nhựa dùng một lần dung tích 50ml, có khóa (đầu xoắn), đốc xi lanh nhỏ lắp vừa kim tiêm các số. Pit tổng có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng, không chứa độc tố DEHP. Tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015, TCVN 5903:1995.	25 cái/hộp	Cái	240.100
61	Bơm tiêm điện 20ml	Bơm tiêm nhựa 20ml. Sử dụng phù hợp với máy bơm tiêm điện các hãng máy bơm tiêm điện. Có đầu khóa Luer. Pit tổng có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng, không chứa độc tố DEHP. Tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015, TCVN 5903:1995.	50 cái/hộp	Cái	20.000
62	Bơm tiêm 1 ml tiêm insulin hoặc tương đương	Bơm tiêm nhựa liền kim dung tích 1ml, bằng nhựa PP, tiệt trùng, cỡ kim 26Gx1/2"; gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, không chứa độc tố DEHP. Tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015, TCVN 5903:1995.	100 cái/hộp	Cái	86.400
63	Bơm tiêm Insulin Ultra-Fine 8mm x 30G.	Bơm tiêm Insulin Ultra-Fine™ 8mm, 1.0cc, 30G cung cấp chính xác liều của insulin cho bệnh nhân tiểu đường, được thiết kế với vật liệu thép phẫu thuật và công nghệ mạ Micro - bonded.	Hộp 100 cái	Cái	53.000
64	Bơm tiêm 100 ml	Dùng cho máy bơm tiêm thuốc cân quang; dung tích 100 ml	Hộp 1 cái	Cái	50
65	Bơm tiêm 190 ml	Dùng cho máy bơm tiêm thuốc cân quang; dung tích 190 ml	Hộp 1 cái	Cái	350
66	Bơm tiêm 100 ml dùng cho máy bơm	Gồm: 01 bơm tiêm - Dung tích: 100ml - Áp suất: 300 psi. - Khóa Luer - Chất liệu: ống	1 cái/túi	Cái	130

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	tiêm thuốc cân quang	bơm: PCTG, Pittong: PP, Miếng đệm: TPV - Đóng gói: dạng túi, Túi bọc – Mặt giấy: Giấy Tyvek, Túi bọc – Mặt phim: PET + LLDPE			
67	Kim cánh bướm	Kim cánh bướm các cỡ 23G, 25G. Dây dẫn dài 30cm, được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, độ đàn hồi cao, không gây gập gãy khi bảo quản và sử dụng. Kim được sản xuất từ thép không gỉ, sắc nhọn vát 3 cạnh. Tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE, ISO 9001:2015.	100 cái/hộp	Cái	621.000
68	Kim lấy thuốc	Chất liệu: nhựa PP dùng trong y tế hoặc tương đương Kim các số. Đóng gói 01 kim tiêm gồm kim tiêm, nắp chụp. Sản phẩm được xử lý tiệt trùng bằng khí E.O hoặc tương đương	100 chiếc/hộp	Cái	4.183.750
69	Kim chọc máu	Dài 3cm, làm bằng thép không gỉ	100 cái/hộp	Cái	32.850
70	Kim chọc vách liên nhĩ người lớn	- Chất liệu bằng thép không gỉ. - Góc xiên 50 độ. Đầu chỉ điểm trên tấm chắn chỉ hướng cong của kim. Có khoang cho phép bơm dung dịch trước khi sử dụng và bơm cân quang trong quá trình can thiệp. Có vai ngăn kim chọc vách tiền quá xa (khoảng 3 mm) vượt quá đầu dụng cụ mở đường. Nhiều kiểu cong Chiều dài ≥ 70 cm Kích thước 18 ga. - Stylet: Mỏng.	Hộp 1 cái	Cái	10
71	Kim chọc mạch quay, đầu các cỡ	- Vật liệu làm bằng thép không gỉ. - Kích thước: từ 18G đến 21G	1 cái/ gói	Cái	1.115
72	Kim chọc dò tủy sống	Đầu kim Quinke 3 mặt vát dài 3 1/2" G25, sắc bén. Chuôi kim trong suốt, có phản quang, giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra.	25 cái/Hộp	cái	2.260
73	Kim chọc vách liên nhĩ	- Kim chọc vách liên nhĩ. Dụng cụ dụng cụ mở đường xuyên vách có đầu cong cố định hoặc lái hướng. Gồm kim chọc vách và stylet bằng thép không gỉ. - Kim chọc vách: Góc xiên 50 độ. Đầu chỉ điểm trên tấm chắn chỉ hướng cong của kim. Có khoang cho phép bơm dung dịch trước khi sử dụng và bơm cân quang trong quá trình can thiệp. Có vai ngăn kim chọc vách tiền quá xa (khoảng 3 mm) vượt quá đầu dụng cụ mở đường. - Nhiều kiểu cong - Chiều dài 71 cm hoặc 98 cm - Kích thước 18 ga. - Stylet: Mỏng. Đường kính đầu xa của stylet: 0.35 mm, phần cuối được uốn cong và có kẹp để đưa qua khóa van, phù hợp với đầu gần của kim chọc vách	Hộp 1 cái	Cái	40
74	Kim gây tê tủy sống	Kim gây tê tủy sống đầu Quinke có 3 mặt vát sắc. Chuôi kim trong suốt, có thiết kế lăng kính pha lê phản quang giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra. Que thông nòng có màu theo quy ước ISO & DIN. ISO 13485-2012	25 cái/ hộp	cái	7.040
75	Kim gây tê các số	Mũi kim được cắt vát hình dạng kim cương. Đốc kim trong suốt có phản quang, có đánh	100 cái/hộp	Cái	41.000

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		dầu mặt vát hướng lên hướng xuống. Có khoảng trống giữa que thông nòng và thành kim. Kích thước: 18G (1,27 x 89mm) , 20G (0,9 x 89mm) , 22G (0,7 x 89mm) , 25G (0,5 x 89mm) , 27G (0,4 x 89mm) .			
76	Kim gây tê đâm rối thần kinh STIMUPLEX NEEDLE A100	Kim G21 dài 100mm, cách điện, thân kim có chia vạch. Chuôi kim trong suốt, có nhiều rãnh để cầm khi chích, có dây nối để bơm thuốc. Dùng được với máy kích thích thần kinh Stimuplex	Hộp 25 cái	Cái	230
77	Kim gây tê đâm rối thần kinh STIMUPLEX NEEDLE A50	Kim G22 dài 50mm, cách điện, thân kim có chia vạch. Chuôi kim trong suốt, có nhiều rãnh để cầm khi chích, có dây nối để bơm thuốc. Dùng được với máy kích thích thần kinh Stimuplex	Hộp 25 cái	Cái	230
78	Kim tiêm gây tê nha khoa	Chất liệu thép không gỉ cao cấp. Các cỡ: 27G x 0.4 – 21mm (kim vàng); 30G x 0.3 – 21mm (kim xanh); 30G x 0.3 – 10mm (kim tím)	100 cái/hộp	Cái	9.050
79	Kim luân Laser nội mạch	Kim luân dùng trong kỹ thuật laser nội mạch, kích thước 22G	50 cái/hộp	Cái	26.080
80	Kim quang	Kim dẫn truyền quang dùng trong thủ thuật laser nội mạch. Kích cỡ: 22GA	50 cái/hộp	Cái	16.200
81	Kim đốt sóng cao tần đơn cực, đầu đốt cố định	- Kim đốt sóng cao tần đơn, đầu đốt cố định ứng dụng dùng cho u gan, u tuyến giáp, trĩ, u phổi, u thận, u vú và u xơ tử cung - Điện cực có hệ thống làm mát bên trong ngăn cho mô tiếp giáp bị cháy thành than. - Đường kính kim tối thiểu: 14G, 15G, 16G, 17G, 18G, 19G - Chiều dài thân kim tối thiểu: 6cm, 7cm, 10cm, 15cm, 20cm, 25cm, 30cm và 35cm - Chiều dài đầu hoạt động (đầu phát nhiệt) tối thiểu : 3mm, 5mm, 7mm, 10mm, 15mm, 20mm, 25mm, 30mm, 35mm và 40mm - Thân kim có vạch đánh dấu (marks) chiều dài (cm). - Tương thích với với Model: M-3004 hãng RF Medical/ Hàn Quốc	1 cái/ hộp	Cái	100
82	Kim đốt sóng cao tần đơn, đầu đốt cố định và được tưới nước bên trong dùng cho ung thư gan, thận và phổi	- Kim đốt sóng cao tần đơn, đầu đốt cố định và được tưới nước bên trong ứng dụng dùng cho ung thư gan, thận và phổi. - Điện cực có hệ thống làm mát và tưới nước bên trong ngăn cho mô tiếp giáp bị cháy thành than và giúp năng lượng được truyền đi xa hơn dẫn đến diện đốt lớn hơn và tròn hơn so với điện cực làm mát thông thường. - Chuôi điện cực có 2 loại: thẳng và có khớp nối. - Đường kính kim: 15 và 17G - Chiều dài thân kim từ 15cm đến 25cm - Chiều dài đầu hoạt động (đầu phát nhiệt) từ 5 mm đến 40mm. Có thể theo dõi nhiệt độ thời gian thực khi kết nối điện cực. - Tương thích với với Model: M-3004 hãng RF Medical/ Hàn Quốc	1 cái/ hộp	Cái	30
83	Kim đốt sóng cao tần dùng cho u xương	- Kim đốt sóng cao tần ứng dụng dùng cho u xương. - Để đo chính xác nhiệt độ của tổn thương nên không có hệ thống làm mát thân kim.	1 cái/ hộp	Cái	10

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Trong kim có cảm biến nhiệt độ kép: - Cảm biến nhiệt độ cố định để theo dõi nhiệt độ mô tổn thương. - Cảm biến nhiệt độ di động để theo dõi nhiệt độ của các vị trí lân cận theo thời gian thực chỉ bằng nút gạt trên tay cầm. - Đường kính kim: 17G - Chiều dài thân kim: từ 10cm đến 18.5cm - Chiều dài đầu hoạt động (đầu phát nhiệt) từ 1cm đến 3cm. - Có thể sử dụng dưới CT hoặc C-Arm - Tương thích với Model: M-3004 hãng RF Medical/ Hàn Quốc			
84	Bộ ống thông đốt rối loạn nhịp có tích hợp tưới nước muối, điều khiển 1 chiều	Kích thước: 8F. Số điện cực 4 Nhiều kiểu cong có thể lựa chọn: D, F và J. Có rãnh tưới dung dịch bao xung quanh và 4 lỗ tưới ở đầu điện cực Phụ kiện gồm: 01 dây truyền dịch kết nối được với catheter	1 bộ/ hộp	Bộ	5
85	Ống thông cắt đốt, đầu có lỗ tưới nước muối	Kích cỡ: 7.5F Có rãnh tưới dung dịch bao xung quanh với 6 lỗ tưới ở đầu điện cực Chiều dài 115 cm	1 cái/ hộp	Cái	10
86	Kim đốt sóng cao tần đơn cực, điều chỉnh được chiều dài hoạt động	- Kim đốt sóng cao tần đơn, điều chỉnh được chiều dài hoạt động ứng dụng dùng cho u tuyến giáp, u gan, u phổi, u thận, u xương, u xơ tử cung và tiền liệt tuyến - Điện cực có hệ thống làm mát bên trong ngăn cho mô tiếp giáp bị cháy thành than. - Đường kính kim: 15G; 16G; 17G; 18G - Chiều dài thân kim từ: 7cm 10cm; 12cm; 15cm; 20cm; 25cm; 30cm; 35cm. - Chiều dài đầu hoạt động có thể điều chỉnh từ 0,38cm đến 1,38cm và từ 0,5cm đến 4cm. Có thể thay đổi chiều dài đầu hoạt động trên cùng một kim chỉ bằng nút gạt tay hoặc xoay núm ở đầu kim. Cho phép điều trị nhiều tổn thương có kích cỡ khác nhau chỉ bằng một kim đốt. - Thân kim có vạch đánh dấu (marks) chiều dài (cm) giúp xác định độ sâu của kim đốt dễ dàng dưới siêu âm. - Tương thích với Model: M-3004 hãng RF Medical/ Hàn Quốc	1 cái/ hộp	Cái	50
87	Kim đốt sóng cao tần các loại các cỡ	- Hộp gồm 1 kim đốt sóng cao tần - Chiều dài kim đốt: 14.4cm; 15cm; 20cm - Chiều dài đầu đốt: 0.7cm; 1cm; 2cm; 3cm - Kèm theo dây dẫn nước làm mát, 1 miếng dán điện cực trung tính có công nghệ dự báo nhiệt độ tại điểm tiếp xúc, sẽ báo động và dừng đốt khi nhiệt độ lên quá 43 độ C - Chất liệu: Thép không gỉ. - Kích thước kim: 17G. - Đóng gói vô trùng. - Tiêu chuẩn ISO 13485; CE - Các kim đơn có thể kết nối đường nước làm lạnh với nhau và cùng kết nối với hệ thống đốt u bằng sóng cao tần Cooltip E Series. Tối đa lên tới 3 kim đơn cùng lúc. - Kiểm soát nhiệt độ tại đầu kim đốt: Từ -5	1 cái/ hộp	Cái	80

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		đèn 105 độ C, độ phân giải 1 độ C, độ chính xác ± 4 độ C. Tương Thích Hệ thống Máy đốt u bằng sóng cao tần đầu lạnh Cool-tip™ E Series			
88	Ống thông RF điều trị suy tĩnh mạch chi dưới có đèn Led dẫn đường	Ống thông (Catheter) đốt suy tĩnh mạch bằng sóng cao tần không sử dụng hệ thống làm mát. - Loại chất liệu stainless stell - Phù hợp với catheters 5F và 7F - Tích hợp đèn led ở đầu ống thông - Chiều dài đầu sinh nhiệt tối thiểu cỡ: 7cm. - Chiều dài ống thông tối thiểu các cỡ: 70cm và 100cm	1 cái/ hộp	Cái	200
89	Dây truyền lạnh	- Tương thích với máy bơm truyền lạnh - Chiều dài 260cm	Hộp 1 cái	Cái	10
90	Dây truyền máu	- Màng lọc máu có kích thước 200 micron - Có kim 18G x 1 1/2", 20 giọt / 1ml	1 cái/ túi	Chiếc	73.020
91	Dây nối truyền dịch áp lực cao 150cm dùng cho Bơm tiêm điện	Dây nối bơm tiêm điện với khóa kết nối Luer lock, khóa bảo vệ : cap connector, ống chống xoắn. Độ dài của dây nối là 150cm, dòng chảy 1.10ml. Sản phẩm tiệt trùng 100%. Có bảng chỉ thị đánh dấu đầu dây đi kèm.	400 chiếc/thùng g, 20 chiếc/hộp	Cái	30.200
92	Dây truyền thẳng dùng cho máy bơm tiêm cân quang Nemoto	Dây nối áp lực cao 350psi dài 150cm	1 cái/ túi	Chiếc	130
93	Găng tay y tế	Găng tay sạch có bột dùng trong thăm khám, chăm sóc người bệnh, các cỡ - Chất liệu: latex cao su thiên nhiên, có bột nhẹ - Thiết kế găng tay có các ngón thẳng, phù hợp với hình dáng bàn tay của người sử dụng, viền gân ở cổ tay. - Kích cỡ: XS, S, M, L - Chiều dài găng tay: Size XS, S (tối thiểu 220mm), Size M, L (tối thiểu 230mm) Chiều rộng lòng bàn tay: Size XS (70 +-10), Size S (80 +- 10), Size M (95 +- 10), Size L (111 +-10) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 14001; ISO 9001; ISO 13485	50 đôi/hộp	Đôi	757.400
94	Găng tay khám	Găng tay được sản xuất từ cao su thiên nhiên, chưa tiệt trùng, chỉ sử dụng 1 lần và thuận cả 2 tay, có phủ bột, chiều dài ≥ 220 mm	100 chiếc/ hộp	Đôi	2.875.100
95	Găng tay y tế không bột	Làm bằng cao su thiên nhiên. Độ giãn dài trước lão hóa tối thiểu 650%, sau lão hóa tối thiểu 500%. Chiều dài tối thiểu 240 $\pm$ 10mm. Không có bột	50 đôi/Hộp	Hộp	10.700
96	Găng tay sản khoa	Chất liệu cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, độ dày min 0.18mm, dài 490mm $\pm$ 10mm.	Thùng 300 đôi	Đôi	5.100
97	Găng phẫu thuật	Găng tay được sản xuất từ cao su thiên nhiên chất lượng cao, tiệt trùng bằng khí EO. Găng loại có phủ bột, cỡ S, M, L	Đôi/ túi; Hộp 50 đôi; thùng 300 đôi	Đôi	1.279.050
98	Ống thông cho ăn	Các cỡ 5, 6,8,10,12,14,16,18Fr. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Có vạch đánh dấu, có mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. Tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016-TUV, ISO 9001:2015.	1 cái/ túi	Cái	25.760
99	Túi, bao gói tiệt trùng 30cmx100m	Có ≥ 3 đường hàn nhiệt chắc chắn, đảm bảo chất lượng bao bì trong quá trình sử dụng.	Thùng 2 cuộn	Cuộn	184

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Lớp giấy có mật độ giấy $\geq 70 \text{ g/m}^2$, màng film hai lớp: PET dày 12 μm và CPP dày 40 μm . Phù hợp cho hai loại tiệt trùng bằng hơi nước và khí EO. Chỉ thị EO (hóa học): Chuyển từ màu đỏ hồng sang màu vàng. Chỉ thị hấp hơi nước: Chuyển từ xanh dương sang xanh đậm. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485. Số lô, ngày sản xuất và tiêu chuẩn ISO 11607 in rõ dọc theo các mối hàn ngăn ngừa mực in xâm nhập vào trong bao gói. Lực vết dán đo theo ASTM F88 $\geq 4.5 \text{ N/15mm}$			
100	Túi cuộn tiệt trùng loại đẹp 100mm x 200m	Có 3 đường hàn nhiệt chắc chắn. Túi gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Phù hợp cho hai loại tiệt trùng bằng hơi nước và khí EO. Một mặt được làm bằng giấy y tế: $\geq 70 \text{ g/m}^2$, một mặt được làm từ vật liệu PET/PE màu xanh 12/40 μm . Kích thước: 100mm*200m	6 cuộn / thùng	Cuộn	390
101	Túi cuộn tiệt trùng loại đẹp 150mmx200m	Thông tin SP: Túi dùng để đóng gói dụng cụ hấp tiệt trùng bằng hơi nước, khí EO, Formandehyde và có chỉ thị kèm theo - Đường hàn có gắn với 3 đường niêm phong, chiều rộng tối thiểu là 6mm. Dễ dàng hàn túi, tương thích với mọi loại máy hàn túi -Kích thước: 15cmx200m. -Thành phần: 'Gồm 2 lớp: Mặt trên : Giấy y tế : trọng lượng 70gsm $\pm 5\%$; Mặt dưới : Tầm film xanh trong suốt : Độ dày : 52 $\mu\text{m} \pm 5\%$ (được làm bằng 12 μm PET + 40 μm CPP hoặc tương đương) -- Tuân thủ theo thiết kế ISO 11140-1.	4 cuộn/ thùng	Cuộn	719
102	Túi cuộn tiệt trùng loại đẹp 200mmx200m	Có ≥ 3 đường hàn nhiệt chắc chắn. Túi gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Phù hợp cho hai loại tiệt trùng bằng hơi nước và khí EO. Một mặt được làm bằng giấy y tế: $\geq 70 \text{ g/m}^2$, một mặt được làm từ vật liệu PET/PE màu xanh 12/40 μm . Kích thước: 200mm*200m	2 cuộn/thùng	Cuộn	865
103	Túi cuộn tiệt trùng loại đẹp 350mmx200m	Túi dùng để đóng gói dụng cụ hấp tiệt trùng bằng hơi nước, khí EO, Formandehyde và có chỉ thị kèm theo Tương thích với mọi loại máy hàn túi Kích thước: 350mmx200m $\pm 10\%$ Thành phần: 'Gồm 2 lớp: Mặt trên : Giấy y tế : trọng lượng 70gsm $\pm 5\%$; Mặt dưới : Tầm film xanh trong suốt : Độ dày : 52 $\mu\text{m} \pm 5\%$ (được làm bằng 12 μm PET + 40 μm CPP hoặc không rách CPP	2 cuộn/thùng	Cuộn	1.003
104	Túi cuộn tiệt trùng loại đẹp 300mmx200m	Có ≥ 3 đường hàn nhiệt chắc chắn. Túi gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Phù hợp cho hai loại tiệt trùng bằng hơi nước và khí EO. Một mặt được làm bằng giấy y tế: $\geq 70 \text{ g/m}^2$, một mặt được làm từ vật liệu PET/PE màu xanh 12/40 μm . Kích thước: 300mm*200m	2 cuộn/thùng	Cuộn	85
105	Túi ép dùng cho máy tiệt khuẩn công nghệ	Túi và cuộn hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp plasma gồm hai mặt: một mặt được làm bằng	6 Cuộn/hộp	cuộn	8

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	plasma 100mmx70m	chất liệu Tyvek, mặt còn lại là màng film trong suốt thấm thấu hơi H ₂ O ₂ . Mặt giấy Tyvek: Trọng lượng 60gsm; Độ dày 155um; Mặt film PE/PET (hoặc tương đương): Dày 64+/- 5 um với PE 50+/-5um. Chi thị đổi màu rõ ràng trước và sau khi tiệt trùng bằng plasma. Kích thước: 100mm x 70m (±5%) Đạt tiêu chuẩn ISO về quản lý chất lượng sản phẩm hoặc tương đương			
106	Túi ép dùng cho máy tiệt khuẩn công nghệ plasma 150mmx70m	Túi và cuộn hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp plasma gồm hai mặt: một mặt được làm bằng chất liệu Tyvek, mặt còn lại là màng film trong suốt thấm thấu hơi H ₂ O ₂ . Mặt giấy Tyvek: Trọng lượng 60gsm; Độ dày 155um; Mặt film PE/PET (hoặc tương đương): Dày 64+/- 5 um với PE 50+/-5um. Chi thị đổi màu rõ ràng trước và sau khi tiệt trùng bằng plasma. Kích thước: 150mm x 70m (±5%) Đạt tiêu chuẩn ISO về quản lý chất lượng sản phẩm hoặc tương đương	4 Cuộn/hộp	cuộn	10
107	Túi ép dùng cho máy tiệt khuẩn công nghệ plasma 350mmx70m	Túi và cuộn hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp plasma gồm hai mặt: một mặt được làm bằng chất liệu Tyvek, mặt còn lại là màng film trong suốt thấm thấu hơi H ₂ O ₂ . Mặt giấy Tyvek: Trọng lượng 60gsm; Độ dày 155um; Mặt film PE/PET (hoặc tương đương): Dày 64+/- 5 um với PE 50+/-5um. Chi thị đổi màu rõ ràng trước và sau khi tiệt trùng bằng plasma. Kích thước: 350mm x 70m (±5%) Đạt tiêu chuẩn ISO về quản lý chất lượng sản phẩm hoặc tương đương	2 Cuộn/hộp	cuộn	10
108	Màng phức hợp PET & PE (màng đóng túi)	Chất liệu: PET chịu nhiệt, chịu lực, đảm bảo vệ sinh, an toàn. Độ dài: ~ 400 m; Rộng: ~ 10 cm. Đóng túi loại: dung tích ≤ 180ml/túi. Khối lượng: 9kg/cặp. Quy cách đóng gói: 2 cặp/thùng (4 cuộn)	2 cặp/thùng (4 cuộn)	Cặp	15
109	Túi tiêu	Dung tích 2 lít, có vạch chia dung tích, tiệt trùng bằng khí EO	1 cái/túi	Cái	87.720
110	Túi tiêu	Dung tích 2 lít, có vạch chia dung tích, có van một chiều, tiệt trùng bằng khí EO	1 cái/túi	Cái	20
111	Lọ đựng bệnh phẩm có nắp, có nhãn	Bằng nhựa y tế, có nắp, nắp có thiết kế lưới gà nhằm chống rò rỉ. Dung tích 50ml	Túi 500 cái	Cái	45.000
112	Canuyn ngáng miệng các số	Chất liệu bằng nhựa cứng trong, không gây dị ứng, hình dạng ống cong 30 độ, có chế độ hãm miệng	Túi 1 cái	Cái	1.590
113	Canuyn mở khí quản	Làm bằng nhựa PVC không độc - Uốn cong ≥90 độ. Có bóng. Không có cao su - Sử dụng một lần. Các số	1 cái/túi	Cái	2.995
114	Bộ mở khí quản thi đấu	Sản phẩm cho phép thực hiện một thủ thuật ít xâm lấn, tiến hành một cách nhanh chóng và dễ dàng để đưa ống thông khí quản vào. Phương pháp này cung cấp nhiều lợi thế so với các kỹ thuật phẫu thuật truyền thống. Đặc biệt, bộ dụng cụ được trang bị kẹp giãn “Tracheo Forceps” mới, loại bỏ mọi vấn đề có thể phát sinh khi sử dụng các kỹ thuật truyền thống (Griggs và Ciaglia). Bộ mở khí quản thi đấu bao gồm: Kẹp giãn nở khí quản; Ống mở khí quản có hoặc không có đường hút dưới thanh môn và có nhiều kích cỡ	1 bộ/hộp	Bộ	340

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		khác nhau, có đầu nối tiêu chuẩn (15mm) để kết nối các thiết bị thông khí để kết nối các thiết bị thông khí ; Dụng cụ mở ống khí quản; Ống tiêm (10ml và 20ml); Lưỡi dao mổ ; Kim Cannula (14G); Nong cứng màu xanh; Nong mềm màu trắng ; Dây dẫn; Kẹp giữ ống mở khí quản Ưu điểm: - Kiểm soát tốt trong quá trình hình thành lỗ thông. - Có thể điều chỉnh độ mở tối đa của kẹp. - Quy trình nhanh chóng và đơn giản để đưa ống thông vào. - Kẹp cho phép kết hợp kỹ thuật Griggs và Ciaglia. - Hình dạng của kẹp tương tự như một dụng cụ nong đơn. - Một van cho phép dây dẫn đi qua mà không bị mất. - Bộ dụng cụ đi kèm với ống thông 7mm, 7,5mm, 8mm, 8,5mm và 9mm. - Bộ dụng cụ có thể có hoặc không có kẹp Size: 7.0, 7.5, 8.0, 8.5, 9.0			
115	Ống Mở Khí Quản 2 Nòng Có Bóng Có Cửa Sổ Kèm Ống Hút trên bóng	Tính năng kỹ thuật : - Chiều dài dây 180cm. - Đường kính trong dây: 3 mm. đường kính ngoài 4.1 mm.	Hộp 1 cái	Cái	400
116	Ống nội khí quản các số	Ống nội khí quản dùng một lần, không chứa cao su, đầu ống mềm, được cắt vát, có mắt murphy ít xâm lấn, bóng chèn áp lực thấp, van một chiều có bóng chỉ thị, đầu nối tiêu chuẩn. Có 2 vạch cân quang đánh dấu trên Cuff giúp xác định vị trí của ống trong khí quản.	10 cái/hộp	Cái	400
117	Ống thông đường thở Guedel airway	Ống thông đường thở được làm từ nhựa cứng PE, không có độc tố, và không gây kích ứng. Có các cỡ từ 4.0 đến 12.0 cm. Đầu camryn có màu sắc khác nhau giúp phân biệt các cỡ. Tiết trùng.	1 cái/túi	Cái	200
118	Ống thông dạ dày	Các cỡ 5, 6,8,10,12,14,16,18Fr. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Có vạch đánh dấu, có mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. Tiết trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016-TUV, ISO 9001:2015.	1 cái/ túi	Cái	26.700
119	Ống thông hậu môn	Các số 22,24,26,28. Dây dẫn dài 400mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, dây mềm trên dây có 02 cặp lỗ hình bầu dục đối xứng nhau, một đầu dây được loe hình phễu, đầu còn lại được bo tròn không gây tổn thương cho người sử dụng. Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016-TUV, ISO 9001:2015.	1 cái/ túi	Cái	2.160
120	Ống thông đường mật	Làm bằng cao su tự nhiên, mạ Silicon. Được sử dụng để thông túi mật. Bộ phận kết nối có đường kính lớn hơn các bộ phận khác. Kích cỡ: Fr10-Fr26.	Hộp 10 cái	Cái	130
121	Sonde polay hai nhánh các số	Đầu kim Quinke 3 mặt vát dài 3 1/2" G25, sắc bén. Chuôi kim trong suốt, có phản quang, giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra.	1 cái/gói	Cái	84.380
122	Sonde polay ba nhánh các số	Chất liệu cao su tự nhiên (latex), không chứa DEHP, Phủ Silicone, Van nhựa hoặc van cao su có kích thước, Fr16-Fr26 (tiêu chuẩn),	1 cái/gói	cái	4.500

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Chiều dài: 400mm Dung tích bóng: 30cc, Được đóng gói trong túi riêng tiệt trùng.			
123	Sonde hút các sô	Các sô, dài 500mm - Tiệt trùng bằng khí Etylen Oxyt	10 cái/túi	cái	25.000
124	Sonde malenco	Làm từ cao su tự nhiên; phủ 1 lớp silicone; có van nhựa hoặc van cao su. Size: Fr14; Fr16; Fr18; Fr20; Fr22; Fr24; Fr26; Fr28 (Chiều dài 400mm). Đóng gói trong từng túi riêng lẻ. Quy cách: 10 sợi/hộp – 500 sợi/thùng.	10 sợi/hộp; 500 sợi/thùng.	cái	2.000
125	Sonde nelaton	Làm bằng cao su thiên nhiên, tráng silicon	01 cái / túi/ Túi 20 cái	Cái	9.490
126	Sonde 3 đường	- Nguyên liệu: Dây làm bằng cao su tự nhiên được tráng silicone - Dung tích bóng từ 3ml-50ml - Tiệt trùng	100 cái / hộp	Cái	1.000
127	Sonde chữ T	Làm bằng cao su tự nhiên, mạ Silicon. Được sử dụng để thông túi mật. Bộ phận kết nối có đường kính lớn hơn các bộ phận khác. Kích cỡ: Fr10-Fr26.	Hộp 10 cái	Cái	1.635
128	Sonde hút nhót	Các sô 5, 6,8,10,12,14,16,18 Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Độ dài 500mm. Khóa van các cỡ có đầu gen để kết nối với các thiết bị phụ trợ chuyên dụng. Đạt tiêu chuẩn CE.	Túi 20 sợi x 25 túi / kiện	Cái	2.000
129	Ống thông dẫn lưu đường mật, ổ dịch, áp xe, màng phổi	Ống thông dẫn lưu đường mật, ổ bụng, áp xe, màng phổi. Có đầy đủ dụng cụ đi kèm để chọc trực tiếp hoặc bằng kỹ thuật Seldinger 1. Bộ dụng cụ bao gồm: Cannula cứng, Cannula mềm, kim trocar, và catheter dẫn lưu. 2. Chất liệu Ureflex (Polyurethane) mềm, giúp chọc vào khoang màng tim và màng phổi nhẹ nhàng, không gây đau đớn cho bệnh nhân trong quá trình thực hiện thủ thuật 3. Đường kính: 6Fr, 8Fr, 10Fr, 12Fr, 14Fr, 16Fr 4. Chiều dài: 18cm, 20cm, 21cm 5. Trên thân ống thông có các điểm đánh dấu bằng cm, mỗi điểm cách nhau 1 cm 6. Có thể thực hiện thủ thuật qua hướng dẫn CT, hoặc qua hướng dẫn siêu âm 7. Có 4 lỗ dẫn lưu lớn ở đầu Pigtail giúp dẫn dịch màng phổi và màng tim dễ dàng	1 cái/ gói	Cái	20
130	Ống thông dẫn lưu đa chức năng (ổ dịch, áp xe, đường mật) loại dài	Ống thông dẫn lưu đa chức năng (ổ dịch, áp xe, đường mật). Có đầy đủ dụng cụ đi kèm để chọc trực tiếp hoặc bằng kỹ thuật Seldinger 1. Bộ dụng cụ bao gồm: Cannula cứng, Cannula mềm, kim trocar, và catheter dẫn lưu. 2. Chất liệu Ureflex (Polyurethane) mềm, giúp chọc vào khoang màng tim và màng phổi nhẹ nhàng, không gây đau đớn cho bệnh nhân trong quá trình thực hiện thủ thuật 3. Đường kính: 6Fr, 8Fr, 10Fr, 12Fr, 14Fr, 16Fr 4. Chiều dài: 40Cm, 41cm 5. Trên thân ống thông có các điểm đánh dấu bằng cm, mỗi điểm cách nhau 1 cm 6. Có thể thực hiện thủ thuật qua hướng dẫn CT, hoặc qua hướng dẫn siêu âm. Có 6 lỗ bên	3 cái/ gói	Cái	20

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		dẫn lưu trên 10 cm đầu tiên tính từ thân ống thông 7. Có marker cân quang trên thân ống thông			
131	Dây dẫn lưu nước tiểu	Được làm từ mù cao su tự nhiên, bao gồm ống thông, phễu thoát nước, phễu thổi, phễu rửa, bóng và van. Kích thước từ 12 Fr đến 40 Fr. Chiều dài ống: 400 ± 10 mm. Tốc độ dòng chảy ≥ 100 ml/phút với các số từ 16Fr. Sử dụng một lần, tiệt trùng bằng khí EO.	10 cái/túi	Cái	2.100
132	Dây dẫn lưu dịch phổi	Chất liệu: Nhựa silicon kích thước: 510x710x396 mm	1 cái/ hộp	Cái	4.800
133	Dây hút dịch	Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, không chứa DEHP. Độ dài 500mm, có 2 mắt phụ. Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016-TUV, ISO 9001:2015.	1 cái/ túi	Cái	63.950
134	Dây hút dịch phẫu thuật $\phi 8 \times 2m$ (có phễu)	Nguyên liệu: PVC y tế nguyên sinh, không chứa chất DEHP. Thành phần cấu tạo và đặc tính • Ống dây và phễu (công kết nối). • Ống dây có màu trong suốt, bề ngoài thân ống dây có rãnh chống bẹp, có độ đàn hồi cao, chịu được áp lực âm (-75kpa) không bị bóp méo. Đường kính trong của dây là 8mm, đường kính ngoài 10mm. Dây có chiều dài 2m, hai đầu ống dây gắn phễu (công kết nối). • Phễu (công kết nối) màu trắng, mềm dẻo giúp kết nối nhanh chóng, an toàn với chai chứa dịch và các thiết bị. • Quy cách đóng gói: 01cái/túi • Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 13485 : 2016 • Tiệt trùng bằng khí E.O • Hạn sử dụng >03 năm.	01 cái/túi	Cái	18.900
135	Ống hút điều kinh	Bằng nhựa dài 22cm. Các size 4,5,6 thể hiện đường kính vòng ngoài của ống 4mm, 5mm, 6mm. Sản xuất bằng nhựa PVC. Ống nhựa trong, mềm dẻo. Đầu hút trơn láng không bavia. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). HSD 60 tháng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015	1 cái/ túi	Cái	970
136	Bộ rửa dạ dày	- Sử dụng cho mục đích bơm rửa dạ dày - Làm từ mù cao su tự nhiên - Kích thước: 22mm và 28mm	1 bộ/ Túi	Bộ	373
137	Guide Wire HybriGlide	* Kích cỡ: 0.035" * Chiều dài: 150cm * Chất liệu: Nitinol phủ PTFE, tip phủ Hydrophilic * Tip: Đầu thẳng, mềm * Thiết kế sọc vàng, đen chạy dài trên thân ống, giúp dễ quan sát trên X-quang Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	Cái/ Gói	Cái	32
138	Dây dẫn sọc văn Đen & Trắng	Size: 0.032"; 0.035" Dài: 150cm	1 cái/ gói	Cái	20
139	Ống dẫn lưu chữ T số 16	Ống dẫn lưu chữ T làm bằng chất liệu cao su tự nhiên. Kích cỡ 16Fr	1 cái/ túi	cái	44
140	Ống dẫn lưu màng phổi	- Ống dẫn lưu màng phổi dùng để dẫn lưu hiệu quả sau phẫu thuật tim-lồng ngực - Có co nối đi kèm, kích thước phù hợp để kết nối với hệ thống dẫn lưu - Các cỡ (FG)	100 cái/ Hộp	Cái	10.150

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
141	Sonde (Ống) dẫn lưu màng bụng có lỗ	Kích thước: 5ID x 7OD x 396mm Vô trùng, đóng gói riêng lẻ.	1 cái/ túi	Cái	1.500
142	Dây silicon dùng cho máy hút dịch	Chất liệu bằng Silicon mềm dẻo dùng trong y tế	Cuộn 10 m	Mét	1.300
143	Dây máy thở 2 bể nước sử dụng một lần	- Vật liệu nhựa PVC/PE dùng trong y tế; - Có sẵn loại ống trơn hoặc xoắn - Bao gồm 4 đoạn dây dài 0,8m, kết hợp với 2 bể nước thành 2 đoạn dài 1.6m.	1 bộ/ túi	Bộ	4.900
144	Cáp kết nối BTL 500	Dây cáp kết nối điện cực dùng trong máy điện xung BTL các loại, các cỡ	50 đôi/túi	đôi	2.500
145	Dây nối điện cực BTL 500	Dây nối điện cực dùng trong máy điện xung BTL các loại, các cỡ	50 đôi/túi	đôi	5.000
146	Dây điện cực máy điện xung BTL	Dây nối điện cực dùng trong máy điện xung BTL các loại cỡ	2 dây/túi	Bộ	10
147	Dây Quang của máy điều trị Laser nội mạch 630 hai đầu phát	Dây phát Laser bán dẫn công suất 6mW bước sóng 650nm	2 dây/túi	Bộ	8
148	Ống thông đốt đầu uốn cong 1 hướng	- Catheter đốt đầu uốn cong 1 hướng - Đường kính 5F và 7F - Có thể uốn cong đầu catheter với các mức độ khác nhau - Bề rộng điện cực ≤2mm, đầu điện cực ≤4mm - Chiều dài >110 cm	Hộp 1 cái	Cái	50
149	Catheter chẩn đoán loại 4 điện cực +cáp nối tương ứng	Kích thước: ≤6F Đầu catheter mềm Thân dạng bện Nhiều kiểu cong khác nhau Bề rộng điện cực: 1 mm Chiều dài 120 cm Cáp nối tương thích với các loại catheter chẩn đoán 4 điện cực	Hộp 1 cái	Cái	200
150	Catheter chẩn đoán 10 điện cực + cáp nối tương ứng	Kích thước: Đầu catheter mềm, không bện. Thân dạng bện để kiểm soát lực xoắn, lực đẩy Chiều dài: ≤120 cm Bề rộng điện cực: 1 mm Đầu điện cực: 2 mm Cáp nối tương thích với các loại catheter chẩn đoán 10 điện cực	Hộp 1 cái	Cái	100
151	Catheter trợ giúp can thiệp (Loại 5F, 6F, 7F)	Thân catheter làm bằng các chất liệu chất liệu: polyamid, nhựa HDPE, PEBA kết hợp cùng thép không gỉ và chất tạo màu chỉ thị, bề mặt thân catheter phủ lớp ái nước Hydrophilic - Trợ lực đẩy (back - up) tốt, đáp ứng chuyển động xoay 1-1 - Chống xoắn, giảm thất nút - Cỡ 6Fr có lòng 0.071" - Có các size 5F; 6F; 7F với nhiều dạng cấu trúc khác nhau, có cấu trúc đầu tip TIG đặc biệt, can thiệp được cả động mạch vành trái và phải	1 cái/ hộp	Cái	1.000
152	Catheter chụp buồng tim có đánh dấu cỡ 4F-5F	- Ống thông có đầu tip dạng đuôi heo. - Các loại đầu tip: loại thẳng, loại gấp góc. - Có lỗ bên. - Làm bằng chất liệu có cản quang. - Kích cỡ: từ 4F đến 6F - Tương thích với guide wire 0.038".	5 Cái/ Hộp 10 Cái/ Hộp	Cái	300
153	Catheter chẩn đoán loại 10 điện cực, lái	Kích thước: 5F, 6F, 7F Tay cầm trợ lực lái hướng	1 cái/ hộp	Cái	10

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	hướng	Nhiều độ cong khác nhau Đầu catheter mềm Chiều dài 115 cm			
154	Catheter hỗ trợ đưa điện cực tạo nhịp hệ thống dẫn truyền	- Catheter tạo nhịp hệ thống dẫn truyền tối thiểu gồm: catheter; que nong; 1 dây dẫn 0,035"; 1 dao mổ. - Có tích hợp van cầm máu và phần đầu tip có khả năng cản quang. - Đường kính trong 7F, đường kính ngoài 9F - Chiều dài làm việc: 42 cm- 45 cm - Đạt tiêu chuẩn FDA.	Hộp 1 cái	Cái	30
155	Catheter chẩn đoán 4 điện cực, kiểu cong cố định	Catheter chẩn đoán 4 điện cực, độ cong cố định Kích thước: 4F, 5F, 6F Đầu catheter mềm, không bện. Thân dạng bện để kiểm soát lực xoắn, lực đẩy Nhiều kiểu cong khác nhau Khoảng cách điện cực: 5-5-5; 5; 2-5-2 (mm) Bề rộng điện cực: 1 mm Chiều dài 120 cm	Hộp 1 cái	Cái	700
156	Catheter chẩn đoán 10 điện cực	Catheter chẩn đoán 10 điện cực, độ cong cố định Kích thước: 4F và 5F Đầu catheter mềm, không bện. Thân dạng bện để kiểm soát lực xoắn, lực đẩy Kiểu cong: CSL Chiều dài: 65 cm hoặc 120 cm Khoảng cách điện cực: 2-8-2 (mm) Bề rộng điện cực: 1 mm Đầu điện cực: 2 mm	Hộp 1 cái	Cái	400
157	Catheter đốt đầu uốn cong 2 hướng, có các rãnh dẫn nước muối bao quanh đầu điện cực	Catheter đốt tưới dung dịch 2 hướng. Kích cỡ: 8F Đầu uốn cong 2 hướng bất đối xứng DF. Góc cong từ 180 đến 230 độ. Khoảng cách điện cực: 1-4-1 mm. Cực ở đầu xa có chiều dài 4 mm Có rãnh tưới dung dịch bao xung quanh và 4 lỗ tưới ở đầu điện cực Chiều dài: 115 cm	Hộp 1 cái	Cái	10
158	Ống thông đốt loạn nhịp đầu uốn cong hai hướng loại mềm và cáp nối tương ứng	Catheter đốt, đầu uốn cong 2 hướng. Kích thước 7F Theo dõi nhiệt độ thông qua điện trở nhiệt và cặp nhiệt điện. Đầu catheter quay theo 2 hướng. Nhiều góc cong khác nhau. Khóa lái hướng tự động. Có 4 điện cực Khoảng cách điện cực: 2-5-2 Đầu catheter kích thước 4 mm hoặc 8 mm. Bề rộng điện cực 1 mm. Chiều dài 115 cm Cáp nối tương thích với catheter đốt. Cáp được ghi nhãn dùng cho quá trình đốt. Kết nối cho phép giám sát nhiệt độ. Kênh có chỉ dẫn để kết nối. Chiều dài 150 cm hoặc 300 cm	Hộp 1 cái	Cái	150
159	Ống thông hút huyết khối dạng coil dệt	- Chất liệu: Nitinol từ đầu đến cuối, thiết kế dạng coil dệt - Đường kính trong: từ 0.068" đến 0.071" - Đường kính ngoài tối đa: từ 0.083" đến	1 cái/ hộp	Cái	180

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		0.0855" - Chiều dài: ≥ 132 cm - Tiêu chuẩn Châu Âu (CE) hoặc FDA của Mỹ. - Xuất xứ: G7			
160	Ống thông hút huyết khối mạch não - Esperance Aspiration Catheter System	- Cấu trúc gồm 2 lớp bằng Nitinol, bên bởi 16 sợi thẳng. - Lớp phủ Hydrophilic: 60cm - Kích cỡ: bao gồm các cỡ 5F và 6F. - Đường kính trong: 0,055 inch và 0,071 inch. - Chiều dài hoạt động : 115,125,131 (cm) - Tiêu chuẩn: FDA, ISO	1 cái/ hộp	Cái	50
161	Catheter tĩnh mạch trung tâm từ ngoại vi 1 nòng	Catheter tĩnh mạch trung tâm từ ngoại vi 1 nòng bao gồm: - Catheter PowerPICC kích cỡ 5F, nòng catheter 18G, chất liệu polyurethane với độ bền cao, thể tích đuôi khí 0,66 ml, tốc độ dòng chảy với trọng lực 1.185 ml/giờ, thiết kế hình nón ngược giúp nhẹ nhàng khi đưa vào vị trí đặt catheter và chống sự gấp gãy, cho phép tiêm truyền áp lực cao thuốc cản quang cho các kỹ thuật CECT scan với tốc độ tối đa lên đến 5 ml/giây, được chỉ định cho việc theo dõi CVP - Dây dẫn bằng thép không rỉ với chiều dài 70 - Thông nòng microintroducer 10 cm - Lưỡi dao - Kim introducer 21G - Nắp đậy cho mỗi nòng catheter - Bơm tiêm đầu xoắn luer-lock 12 ml hoặc 10ml, không latex - Thiết bị cố định catheter StatLock - Thước đo giấy	05 bộ/ hộp	Bộ	600
162	Catheter tĩnh mạch trung tâm từ ngoại vi 2 nòng	Catheter tĩnh mạch trung tâm từ ngoại vi 2 nòng bao gồm: - Catheter PowerPICC kích cỡ 5F/ 6F, 2 nòng catheter cỡ 18G/nòng, chất liệu polyurethane với độ bền cao, thể tích đuôi khí mỗi nòng 0,57 / 0,62 ml, tốc độ dòng chảy với trọng lực mỗi nòng 578 / 753 ml/giờ, thiết kế hình nón ngược giúp nhẹ nhàng khi đưa vào vị trí đặt catheter và chống sự gấp gãy, cho phép tiêm truyền áp lực cao thuốc cản quang cho các kỹ thuật CECT scan với tốc độ tối đa lên đến 5 ml/giây, được chỉ định cho việc theo dõi CVP - Dây dẫn bằng thép không rỉ với chiều dài 70 - Thông nòng microintroducer 10 cm - Lưỡi dao - Kim introducer 21G - Nắp đậy cho mỗi nòng catheter - Bơm tiêm đầu xoắn luer-lock 12 ml hoặc 10ml, không latex - Thiết bị cố định catheter StatLock - Thước đo giấy	05 bộ/ hộp	Bộ	300
163	Kim lưỡi gà khâu chớp xoay	Kim lưỡi gà dùng cho súng khâu chớp xoay. Kim tròn, uốn cong sẵn chất liệu nitinol. Mũi kim có rãnh để mang và bảo vệ chỉ.	Cái/hộp	Cái	80
164	Kim khâu cơ, các cỡ	Kim dùng khâu cơ, chất liệu thép không gỉ	10 cái/ gói	Cái	950
165	Kim khâu da	Kim khâu da, chất liệu thép không gỉ	Hộp 10 cái	Cái	1.320
166	Kim khâu ruột	Làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn đã tiệt	10 cái/vi	cái	100

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		trùng.			
167	Kim khâu bất tam giác cỡ 1 x 50	Kim cong, bán kính cong 1/2C. Đầu kim tam giác	10 cái/vi	cái	720
168	Chỉ thép liền kim	- Là chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu - Kim tam giác 1/2C - Chiều dài kim 48mm - Chiều dài chỉ 45cm	Hộp 12 vi (vi 4 sợi)	Sợi	600
169	Chỉ thép đơn sợi số 4	- Là chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu - Kim tam giác 1/2C - Chiều dài kim 48mm - Chiều dài chỉ 45cm	Hộp 12 vi (vi 4 sợi)	Sợi	200
170	Chỉ thép Caresteel khâu xương bánh chẻ (Patella Set) số 7	- Chỉ thép được làm từ thép không gỉ 316L đơn sợi - Số 7/0 - Chiều dài 60cm - Kim tam giác, loại 1/2 vòng tròn - Chiều dài kim 120mm	12 sợi/Hộp	Sợi	380
171	Dao cắt hớt niêm mạc các loại	Dao cắt hớt niêm mạc hình dạng đầu dao chữ I, T, O, và đầu sử dụng cách điện (IT), chiều dài dao 1.5mm - 2mm - 4mm, chiều dài làm việc 1650mm, 1950mm, 2350mm tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2.8mm.	Túi/cái	Cái	5
172	Dụng cụ cắt bao quy đầu dùng một lần	Dụng cụ cắt bao quy đầu dùng 1 lần, đường kính cắt 13mm-29mm	Hộp/ 1 bộ	Bộ	70
173	Dao plasma cắt VA	Bao gồm tay dao, lưỡi dao plasma	Bộ 1 cái	Cái	20
174	Dao plasma cắt amidan	Bao gồm tay dao, lưỡi dao plasma	Bộ 1 cái	Cái	20
175	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các loại, các cỡ	Lưỡi dao mổ dùng 1 lần, các cỡ Chất liệu thép không gỉ. Lưỡi dao mổ có các kích cỡ sau: 10, 10A, 11, 12, 12D, 13, 15, 15 C, 15T, 18, 20, 21, 22, 22A, 23, 24, 25 và 36. Lưỡi dao mổ được đóng gói riêng biệt vào túi nhôm mỏng trong đó được tiệt trùng bằng tia Gama.	100 cái/hộp	Cái	183.440
176	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự	- Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu. - Chất liệu hydrophobic kỵ nước. - Thủy tinh thể lọc ánh sáng xanh và lọc tia cực tím. - Thiết kế phi cầu. - Thiết kế 4 còng. - Chất liệu vùng Quang học và còng: Cùng chất liệu (01 mảnh). - Dụng cụ đặt đi kèm: IOL đặt sẵn trong cartridge - Đường kính tổng thể: 10.5 mm-11mm - Chỉ số khúc xạ: 1.54 - Dải công suất: Từ 0.0 D đến +35.0 D - Đường kính vết mổ: 2.0 mm - Hàng số A: 119.3	1 cái/Hộp	Cái	7.600
177	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu kéo dài tiêu cự	- Thủy tinh thể mềm, đơn tiêu kéo dài tiêu cự, trong suốt, 1 mảnh, phi cầu, thiết kế 2 còng (Còng chữ C hoặc chữ L) - Chất liệu Acrylic không ngấm nước, Lọc tia UV. - Thiết kế 3 điểm cố định - Đường kính thấu kính 6mm, chiều dài tổng ≥ 13mm - Dải Diop +5D đến +34D - Dùng kèm Injector kiểu xoay. - Vết mổ ≤ 2.2mm	01 cái/ hộp	Cái	600

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
178	Thủy tinh thể nhân tạo	Chất liệu vùng quang học: Acrylic hydrophobic hoặc tương đương. Thủy tinh thể đơn tiêu điểm, lắp sẵn hoặc tương đương. Đặc điểm càng (haptic): càng chữ C, chữ L hoặc tương đương. Màu sắc optic: Màu vàng Lọc tia UV, lọc ánh sáng xanh. Thiết kế phi cầu hiệu chỉnh cầu sai. Góc càng 0 độ, bờ vuông 360 độ giảm tỷ lệ đục bao sau. Kích thước vết mổ có thể đưa IOL qua $\geq 2.2\text{mm}$. Dải công suất từ $\geq 0.0\text{D}$ đến $\geq +34.0\text{D}$, bước nhảy 0,5D. Chỉ số khúc xạ ≥ 1.49. Kích thước tổng thể $\geq 13\text{ mm}$. Chỉ số Abbe ≥ 50. Đáp ứng tối thiểu ISO13485, CE hoặc tương đương Xuất xứ: G7	1 cái/hộp	Cái	1.000
179	Khớp háng toàn phần không xi măng SL X-Pore	1. Chuôi khớp: Vật liệu hợp kim Titanium, phủ nhám đầu gần, bề mặt được hoàn thiện với 500 μm Titanium tinh khiết bằng công nghệ phun plasma. Kích cỡ chuôi: có 10 cỡ, bước tăng 1,25mm với cỡ từ 6,25 đến 15, bước tăng 2,5mm với cỡ từ 15 đến 20. Chiều dài chuôi từ 137 mm đến 162 mm. Góc cổ chuôi 135° với offset tương ứng từ 34,8mm đến 41,4mm với chiều dài thân cổ tiêu chuẩn 34,2mm. 2. Chòm xương đùi: Vật liệu CrCo đường kính đầu $\varnothing 22\text{ mm}$ (- 2,0; 0; +2,0) , $\varnothing 28\text{mm}$ (-3,5; 0; +3,5; +7,0) , $\varnothing 32\text{mm}$ (-4,0; 0; +4,0; +8,0), $\varnothing 36\text{mm}$ (- 3,5; 0; +3,5; +7,0); 3. Ổ cối: Vật liệu hợp kim Titanium, phủ 500μm Titanium tinh khiết với công nghệ phun plasma, lớp phủ có phần dày lên tạo các vân có độ dày 1.000 micron trên bề mặt ổ cối. Kích cỡ : 42– 70 mm với mỗi bước tăng 2mm; Mã màu trên nhãn bao bì cho phép xác định chính xác sự kết hợp ổ cối/lớp lót phù hợp. 4. Lớp đệm (Liner): Vật liệu UHMWPE, gờ chống trật 0,10,20°; 5. Vít ổ cối: vật liệu hợp kim Titanium dài 20mm đến 60mm	Các chi tiết được đóng gói tiết trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	100
180	Bộ khớp háng toàn phần Metal on Poly - không xi măng	1. Chuôi khớp : Chuôi chông xoay có các rãnh nén xương, chất liệu hợp kim Ti6Al4V và được phủ một lớp plasma titan nguyên chất (Ti-VPS) có độ nhám cao và ngoài cùng là một lớp CaP (canxi photphat). Góc cổ chuôi 135°. Chiều dài cổ chuôi 33.2 mm. Kích cỡ chuôi tùy chọn trong 11 cỡ từ 0 đến 10 với bước chênh bằng 1. Cỡ chuôi 0: dài 125.5 mm. Cỡ chuôi 1 đến 10: dài từ 131.5 đến 167.5 mm với bước chênh 4 mm 2. Chòm xương đùi: Chất liệu Metal CoCrMo (hợp kim Cobalt – Chromium - molybdenum). Đường kính: 32mm. Kích cỡ đầu xương đùi tùy chọn trong các kích cỡ: S(-4 mm), M (0 mm), L (+4 mm), XL (+8 mm)	Các chi tiết được đóng gói tiết trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	50

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		3. Ổ cối: Chất liệu hợp kim Ti6Al4V, bề mặt phủ plasma titan nguyên chất (Ti-VPS) độ dày 200µm, ngoài cùng là lớp canxi photphat có độ dày 20µm (CaP). Kích cỡ ổ cối tùy chọn trong các cỡ ổ cối không bắt vít từ 42mm đến 62mm và tùy chọn các cỡ ổ cối bắt vít từ 46mm đến 70mm với bước chênh 2mm dùng đầu xương đùi 32mm và 36mm. 4. Lót ổ cối: Chất liệu Cross-linked polyethylene, có gờ chống trật, dùng đầu xương đùi loại 32mm. Độ chống trật góc 12°. Độ cao chống trật 4 mm. 5. Vít ổ cối: Loại tự Taro (self-cutting), chất liệu hợp kim Ti6Al4V. Đường kính đầu vít 6.5 mm. Kích cỡ vít ổ cối tùy chọn trong các cỡ vít ổ cối từ 20 đến 35 với bước chênh 5mm			
181	Bộ khớp háng toàn phần Ceramic on Poly- không xi măng	1. Chuôi khớp: Chuôi chống xoay có các rãnh nén xương, chất liệu hợp kim Ti6Al4V và được phủ một lớp plasma titan nguyên chất (Ti-VPS) có độ nhám cao và ngoài cùng là một lớp CaP (canxi photphat) có độ dày (20µm). Góc cổ chuôi 135°. Chiều dài cổ chuôi 33.2 mm. Kích cỡ chuôi tùy chọn trong 11 cỡ từ 0 đến 10 với bước chênh bằng 1. Cỡ chuôi 0: dài 125.5 mm. Cỡ chuôi 1 đến 10: dài từ 131.5 đến 167.5 mm với bước chênh 4 mm. 2. Chỏm xương đùi: Đường kính 32mm và 36mm. Chất liệu sứ ELEC plus là loại gốm nhôm oxit zirconia ổn định vững chắc. Kích cỡ đầu xương đùi tùy chọn trong các kích cỡ: S (-4 mm), M (0 mm), L (+4 mm), XL (+7mm với loại 32mm và +8mm với loại 36mm) 3. Ổ cối: chất liệu hợp kim Ti6Al4V, bề mặt phủ plasma titan nguyên chất (Ti-VPS) độ dày 200µm, ngoài cùng là lớp canxi photphat có độ dày 20µm (CaP). Kích cỡ ổ cối tùy chọn trong các cỡ ổ cối không bắt vít từ 42mm đến 62mm và tùy chọn các cỡ ổ cối bắt vít từ 46mm đến 70mm với bước chênh 2mm dùng đầu xương đùi 32mm và 36mm. 4. Lót ổ cối: Chất liệu Cross-linked polyethylene, có gờ chống trật, dùng đầu xương đùi loại 32mm và 36mm. Độ chống trật góc 12°. Độ cao chống trật 4 mm. 5. Vít ổ cối: Loại tự Taro (self-cutting), chất liệu hợp kim Ti6Al4V. Đường kính đầu vít 6.5 mm. Kích cỡ vít ổ cối tùy chọn trong các cỡ vít ổ cối từ 20 đến 35 với bước chênh 5mm	Các chi tiết được đóng gói riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	50
182	Bộ khớp háng toàn phần Ceramic on Ceramic không xi măng	1. Chuôi khớp: chất liệu hợp kim Ti6Al4V và được phủ một lớp plasma titan nguyên chất (Ti-VPS) có độ nhám cao và ngoài cùng là một lớp CaP (canxi photphat) có độ dày (20µm). Góc cổ chuôi 135°. Chiều dài cổ chuôi 33.2 mm. Kích cỡ chuôi tùy chọn trong 11 cỡ từ 0 đến 10 với bước chênh bằng 1. Cỡ chuôi 0: dài 125.5 mm. Cỡ chuôi 1 đến 10: dài từ 131.5 đến 167.5 mm với bước chênh 4 mm. 2. Chỏm xương đùi: Đường kính: 32mm và 36mm. Chất liệu sứ ELEC plus là loại gốm nhôm oxit zirconia ổn định vững chắc. Kích cỡ đầu xương đùi tùy chọn trong các kích cỡ:	Các chi tiết được đóng gói riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	50

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		S (-4 mm), M (0 mm), L (+4 mm), XL (+7mm với loại 32mm và +8mm với loại 36mm) 3. Ổ cối: Chất liệu hợp kim Ti6Al4V, bề mặt phủ plasma titan nguyên chất (Ti-VPS) độ dày 200µm, ngoài cùng là lớp canxi photphat có độ dày 20µm (CaP). Kích cỡ ổ cối tùy chọn trong các cỡ ổ cối không bắt vít từ 42mm đến 62mm và tùy chọn các cỡ ổ cối bắt vít từ 46mm đến 70mm với bước chênh 2mm dùng đầu xương đùi 32mm và 36mm. 4. Lớp lót ổ cối: Dùng đầu xương đùi loại 32mm và 36 mm. Chất liệu sử dụng ELEC plus là loại gốm nhôm oxit zirconia ổn định vững chắc. 5. Vít ổ cối: Loại tự Taro (self-cutting), chất liệu hợp kim Ti6Al4V. Đường kính đầu vít 6.5 mm. Kích cỡ vít ổ cối tùy chọn trong các cỡ vít ổ cối từ 20 đến 35 với bước chênh 5mm			
183	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi dài	Bao gồm: Ổ cối, lót ổ cối, vít ổ cối, chòm khớp, cuống khớp 1. Chuôi xương đùi: Vật liệu: Titanium alloy plasma spray - Chiều dài chuỗi: từ 190 mm đến 210 mm - Chuôi có lớp phủ Titanium 2. Chòm xương đùi: - Đường kính đầu (head): 28 mm, 32 mm. 3. Lớp đệm: - Lớp đệm: Vật liệu polyethylene cao phân tử. - Đường kính trong: 28 mm, 32 mm 4. Ổ cối: Vật liệu: Titanium alloy Plasma Spray (TPS). - Có khóa lớp đệm tại đáy ổ cối - Kích thước: từ 44 mm - 70 mm. 5. Vít ổ cối: Chất liệu titan	Các chi tiết được đóng gói tiết trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	141
184	Bộ khớp háng bán phần – không xi măng	1. Lõi cầu có xi măng + Vật liệu: Chrome Cobalt theo tiêu chuẩn ISO 5832-4 + Cấu tạo có rãnh giữa, thành phần này cho phép xương bánh chè trượt lên khi co duỗi, có khả năng gấp duỗi tối đa 145°-5. Thiết kế phải trái riêng biệt theo giải phẫu. Thiết kế gồm tối thiểu 10 cỡ phải trái riêng biệt + Kích thước các cỡ 0,1,2,3,4,5,6,7,8, 9 phải, trái. 2. Đệm chày: lớp đệm mâm chày cố định + Vật liệu: UHMWPE PEXEL cao phân tử theo tiêu chuẩn ISO 5834-1&2 + Kích thước: từ 0-8, có độ dày khác nhau: 10mm, 12mm, 15mm và 18mm 3. Mâm chày có xi măng + Vật liệu: Chrome Cobalt theo tiêu chuẩn ISO5832-4. thiết kế tối thiểu 9 cỡ phải , trái riêng biệt + Kích thước các cỡ 0,1,2,3,4,5,6,7,8 phải , trái + Phần đáy mâm chày có vít bịt bằng nhựa 4. Xi măng kháng sinh hàm lượng 60g + Thành phần bao gồm: phần bột có chứa chất trùng hợp Poly-methyl methacrylate: 51.81g và chất khởi đầu phản ứng trùng hợp, Benzoyl Peroxide: 1.44g,	Các chi tiết được đóng gói tiết trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	50

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Barium sulphate ph.eur: 6.00g, Gentamicin base (as sulphate): 0,75g; phần dung môi có chứa methyl methacrylate: 29,64ml được trộn theo tỷ lệ với Hydroquinone 18-20ppm, và N, N Dimethyl p-toluidine 0,36ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE			
185	Khớp gối nhân tạo toàn phần có xi măng	Khớp gối nhân tạo toàn phần có xi măng không kháng sinh, bao gồm các chi tiết sau: 1. Lõi cầu xương đùi: Chất liệu Cobalt Chrome. Các cỡ. 2. Mâm chày: Chất liệu titanium phân biệt trái, phải, Các cỡ. 3. Đĩa đệm mâm chày: Chất liệu Polyethylene siêu cao phân tử. Các cỡ. 4. Bánh chè. Các cỡ. 5. Xi măng sinh học kèm dung dịch pha.	Các chi tiết được đóng gói tiết trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	45
186	Khớp gối các loại, các cỡ bảo tồn dây chằng chéo	Lõi cầu Genesis : 71420100; 71420102; 71420104 Mâm chày Genesis : 71420160; 71420162 Đệm mâm chày : 71421501; 71421502; Bánh chè Genesis : 71420574; 71420576; 71420578; 71420580 Xi măng Palacos MV: 66031982	Các chi tiết được đóng gói tiết trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	30
187	Khớp gối các loại, các cỡ không bảo tồn dây chằng chéo	Lõi cầu Genesis II: 71420100; 71420102; 71420104 Mâm chày Genesis II: 71420160; 71420162 Đệm mâm chày Genesis II: 71421501; 71421502; Bánh chè Genesis II: 71420574; 71420576; 71420578; 71420580 Xi măng Palacos MV: 66031982	Các chi tiết được đóng gói tiết trùng riêng. 1 chi tiết/Hộp	Bộ	30
188	Phim x-quang nha khoa rửa nhanh	Phim X-quang nha khoa rửa nhanh. Phim và nước đóng sẵn trong 1 lá phim. Kích thước 3cm x 4cm	50 tờ/ hộp	Tờ	3.400
189	Lõi lọc 0,2 micron	Kích thước lõi: 20 inch Chất liệu: PP (polypropylene) Cấp độ lọc: 0.2 micron	1 Bộ/túi	bộ	2
190	Lõi lọc 0,5 micron	Đường kính trong: 25mm, 28 mm, 48 mm Đường kính ngoài: 64 mm (2.5 "), 114 mm (4.5"), 6 ", 8" Micron: 0.5 micron	1 Bộ/túi	bộ	20
191	Catheter tĩnh mạch 2 nòng dùng trong lọc máu	Loại đầu thẳng, 2 nòng Kích cỡ: 12Fr Chiều dài catheter: 20 cm Dây dẫn hướng: 0.038 inch x 60 cm Kích thước que nong: 12Fx15cm Chất liệu: Polyurethane cán xạ Có lỗ mặt bên cách đầu catheter 2.5 cm Bao gồm: 1. catheter; 2. Nong; 3. kim luồn; 4. Xi lanh; 5. Dây luồn; 6. Băng dán; 7. Nắp heparin; 8. Dao mổ; 9. Chỉ liên kim	Hộp/10 bộ	Bộ	4.390
192	Dây dẫn nước vào ổ khớp trong nội soi chạy máy, có hộp điều khiển	Dây sử dụng cho máy bơm nước Dyonics 25 hoặc tương đương. Lưu lượng nước lên tới 2,5 lit/phút, có hộp điều khiển.	Cái/hộp	Cái	430
193	Lưỡi bào mòn sụn khớp, cửa sổ bào rộng, có các đường kính 3,5, 4,5 và 5,5mm, thiết kế rộng	Lưỡi bào cắt lọc mô dùng trong nội soi khớp, cửa sổ bào rộng, thiết kế rộng nòng. Thăng, dùng một lần, mã màu theo cỡ để nhận diện. Thiết kế có răng hoặc không răng, chiều dài làm việc ≥ 13 cm, đường kính tối thiểu có 3	Cái/hộp	Cái	430

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	nòng	loại: 3,5mm, 4,5mm, 5,5mm. Tương thích với tay bảo Dyonics powermax elite hoặc tương đương. Có tính năng khoá cửa sổ hút. Có hai chế độ cắt dao động.			
194	Lưỡi bào mài xương các cỡ, cửa sổ mài rộng, có các đường kính 4,0/5,5mm, thiết kế rỗng nòng	Lưỡi mài xương thẳng sử dụng trong nội soi khớp, cửa sổ bào rộng, thiết kế rỗng nòng, có vạch màu chốt, mã màu theo cỡ để nhận diện, đã tiệt trùng. Đường kính tối thiểu có 2 loại: 4,0mm, 5,5mm. Tốc độ tối đa 8.000 vòng/phút. Tương thích với tay bảo Dyonics powermax elite hoặc tương đương.	Cái/hộp	Cái	130
195	Lưỡi cắt đốt trong khớp loại thường	Đầu đốt dùng công nghệ Coblation, cắt ở nhiệt độ thấp hơn so với đầu đốt RF thông thường. Phân cách nhiệt được phủ vật liệu PET (polyethylene terephthalate). Tạo plasma dày $\leq 100, \geq 200\mu\text{m}$ giúp cắt đốt chính xác, tối thiểu tổn thương tới mô xung quanh. Có mạch bảo vệ ống kính, ngắt đầu đốt khi lại gần hoặc tiếp xúc với kim loại. Có đường hút nước. Đường kính mũi 5,25mm. Đường kính phần thân 3,75mm. Đầu mũi nghiêng 90°	Cái/hộp	Cái	430
196	Trocar dùng trong nội soi khớp các cỡ, tích hợp khóa ba lớp	Ống trocar nhựa. Tích hợp khóa ba lớp giảm rò dịch khi thao tác. Thiết kế nhả vào, vặn ra giúp bám chắc vào mô và đem lại khả năng điều chỉnh hữu ích. Chất liệu: polycarbonate, Latex-free. Đường kính 4.5, 5.5, 6.5, 7.0, 8.5mm. Chiều dài 45, 55, 72, 90mm.	Cái/hộp	Cái	210
197	Dụng cụ khâu (cây dây chỉ)	Cây dây luôn chỉ. Gồm các loại đầu mũi thẳng, cong trái $\geq 45^\circ$, cong phải $\geq 45^\circ$, uốn lên trên $\geq 45^\circ$, uốn lên trên $\geq 70^\circ$, hình lưỡi liềm. Vô trùng, sử dụng một lần. Thiết kế tay cầm thao tác một tay, có bánh xe. Thân cứng một mảnh chống cong và gãy. Kèm chỉ #1 Monofilament dài 48"	Cái/hộp	Cái	180
198	Kim lưỡi gà khâu chóp xoay	Kim lưỡi gà dùng cho súng khâu chóp xoay. Kim tròn, uốn cong sẵn chất liệu nitinol. Mũi kim có rãnh để mang và bảo vệ chỉ.	Cái/hộp	Cái	180
199	Vít chỉ neo tự tiêu, chất liệu PLLA phủ HA, kèm 2 chỉ siêu bền	Dùng trong phẫu thuật Nội soi khớp - Vít được kết nối sẵn với tay đóng. - Chất liệu tự tiêu PLLA kết hợp HA, đã tiệt trùng - Kèm hai chỉ siêu bền Ultrabraid số 2 - Đường kính $\geq 2,9\text{ mm}$, đường kính ngoài $\geq 3,7\text{ mm}$, dài $\geq 11,5\text{mm}$	Cái/hộp	Cái	400
200	Vít chỉ tự tiêu, các cỡ, chất liệu PLLA phủ HA, kèm 2-3 sợi chỉ siêu bền	Dùng trong phẫu thuật Nội soi khớp vai. Thiết kế ren cắt ở đầu xa giúp dễ đặt neo và ren khoá ở đầu gần chống bật neo. - Chất liệu PLLA - HA tự tiêu giúp tăng tốc độ liền xương, đã tiệt trùng - Kèm hai hoặc ba sợi chỉ Ultrabraid số 2 - Đường kính 4,5mm tương ứng chiều dài $\geq 18,7\text{mm}$, đường kính 5,5mm, tương ứng chiều dài $\geq 19,2\text{mm}$,	Cái/hộp	Cái	200
201	Vít chôn chỉ, chất liệu PEEK - OPTIMA, thiết kế tay vặn mô men xoắn, neo đóng với ren hình ngành mọc ngang	Chất liệu: PEEK - OPTIMA, đã tiệt trùng. Sử dụng trong khâu hàng ngoài chóp xoay khớp vai. Tay vặn giới hạn mô men xoắn, đảm bảo chốt bên trong khoá chỉ vào thân neo. Thiết kế neo đóng với ren hình ngành mọc ngang giúp chống bật neo và dễ đóng neo. Kích thước neo: 4,5mm và 5,5mm tương ứng đường kính	Cái/hộp	Cái	250

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		5,8mm và 6,7mm. Chiều dài bung tương ứng 20,4mm và 20,8mm			
202	Đinh gamma	* Chất liệu Titanium. - Đinh ngắn: có các đường kính 9/10/11/12mm, dài 170-240mm. - Đinh dài: có các đường kính 9/10/11mm, dài 300-420mm, - Nắp đinh cao 0/5/10/15/18mm. - Thân đinh rộng, đầu trên có 1 vít có dạng lưỡi đóng chống xoay, đầu dưới có 1-2 vít chốt 4.8mm * Đạt tiêu chuẩn ISO, CE...	1 Cái/ Túi	cái	30
203	Vít cổ gamma	* Chất liệu Titanium, dài 70-115mm, bước ren tăng 5mm. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE...	1 Cái/ Túi	cái	30
204	Vít chốt gamma	* Chất liệu Titanium, dài 25-85mm, bước ren tăng 5mm. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE...	1 Cái/ Túi	cái	60
205	Nẹp nén DHS	Nẹp DHS 135 độ: 3/4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ, dài 64-208mm, dày 5.5-6.2mm Chất liệu: Thép không gỉ	1 Cái/ Túi	cái	50
206	Vít nén DHS	Vít nén trượt: đường kính 12mm (kèm vít nén trong) dài 55-110mm, tăng 5mm. Chất liệu: Thép không gỉ	1 Cái/ Túi	cái	50
207	Vít cổ DHS	Vít xương cứng 4.5mm dài 20-60mm Chất liệu: Thép không gỉ	1 Cái/ Túi	cái	50
208	Vít trục cột sống cổ sau	Chất liệu hợp kim titanium (Ti6Al4V ELI), có kích thước 3.5, 4.0, 4.5x10~50mm. Mũ vít có đường kính trong 6.2mm, đường kính ngoài 7.6mm, chiều cao mũ vít 10.4mm, góc mũ vít 45°, bước ren 2.5mm Vis có nhiều màu sắc phù hợp với kích thước đường kính vis. Kết hợp cùng ốc khóa và thanh dọc cổ sau. Đạt tiêu chuẩn CE	Cái/ túi	Cái	400
209	Ốc khóa cổ sau dùng cho vít đa trục cổ sau	Vít khóa trong cho vis cổ sau được làm bởi chất liệu hợp kim titanium (Ti6Al4V ELI) đồng bộ cho vít cổ sau đa trục. Đường kính ngoài 6.0mm, đường kính trong 5.0mm, bước ren 1mm, chiều cao ốc khóa 3.4mm. Bước ren liên tục hạn chế tối đa ốc bị trượt ra ngoài. Đạt tiêu chuẩn CE	Cái/ túi	Cái	400
210	Nẹp dọc cổ sau	Chất liệu hợp kim titanium (Ti6Al4V ELI). Thanh dọc có đường kính 3.5mm, chiều dài 30-240mm. Đạt tiêu chuẩn CE	Cái/ túi	Cái	50
211	Nẹp chàm	Chất liệu hợp kim titanium (Ti6Al4V ELI). Nẹp chàm mắt xích gồm 3 loại nhỏ, vừa và to. Loại nhỏ có chiều rộng từ 20-30mm, loại vừa từ 30-40mm, loại lớn từ 40-50mm, nẹp dày 2mm. Được cố định bởi các vít chàm đk 4.5mm và 5.0mm. Đạt tiêu chuẩn CE	Cái/ túi	Cái	20
212	Vít chàm	Chất liệu hợp kim titanium (Ti6Al4V ELI). Đường kính 4.5mm và 5.0mm, dài từ 6-14mm (cách nhau 2mm mỗi size). Mũ vít đường kính 7.5mm, chiều cao mũ vít 3.6mm. Thân vít có bước ren 1.0mm, góc vát của ren trên thân vít là 87°. Đạt tiêu chuẩn CE	Cái/ túi	Cái	200
213	Miếng ghép Đĩa đệm cổ PEEK	Đĩa đệm cổ vật liệu PEEK, ba điểm đánh dấu trục tantalum, được thiết kế với bề mặt răng	Cái/ túi	Cái	50

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		cura làm tăng sự ổn định. Kích thước từ 14x12mm, 14x14mm, 16x14mm, chiều cao 5,6,7,8,9,10mm Đạt tiêu chuẩn CE			
214	Nẹp xương mini, các cỡ	Nẹp mini thẳng, chất liệu titan, có 4 - 10 lỗ nẹp, bề dày tối thiểu 1,6 mm	cai /túi	cai	300
215	Cung răng	Dây cung răng tròn, vuông, chất liệu thép không rỉ hoặc hợp kim titan, các cỡ.	10 sợi/gói	Sợi	500
216	Nẹp chữ T 12 lỗ	Nẹp chữ T 12 lỗ vít 4.5, chất liệu thép không gỉ	1 Cái/Túi	Cái	105
217	Nẹp khóa gót chân titan, thế hệ VIII.	Dài 51, 60, 68mm, độ dày nẹp 1.5mm, trái/phải, titan, sử dụng vít khóa đk 3.5 mm; tiêu chuẩn ISO 13485/CE	1 cái/ 1 gói	Cái	2
218	Nẹp đỡ chữ L, vít 4.5mm, trái 8 lỗ 151mm	- Chất liệu thép không rỉ. - Nẹp nâng đỡ chữ L, vít Ø4.5mm, trái/ phải, dây 2.5mm, rộng 14.0mm. Đầu nẹp có 2 lỗ, thân nẹp có 3/ 4/ 5/ 6/ 7/ 8/ 9/ 10/ 11/ 12/ 13/ 14 lỗ, dài 71/ 87/ 103/ 119/ 135/ 151/ 167/ 184/ 200/ 216/ 232/ 248mm - Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA và CE.	Túi 1 cái	Cái	3
219	Nẹp khóa 4.5 đầu trên xương chày trong titan, thế hệ II. (Nẹp khóa mâm chày chữ T)	Chất liệu titan, 4/5/6/7/8 lỗ, trái/phải, tương ứng chiều dài 81/97/113/129/145 mm, chiều rộng nẹp 12 mm, khoảng cách giữa các lỗ 16 mm, độ dày nẹp 3.5 mm, sử dụng vít khóa đk 5.0, vít vò đk 4.5 mm; tiêu chuẩn ISO 13485/CE	Cái/ gói	Cái	3
220	Nẹp khóa xương đòn 6 lỗ phải	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày khoảng 2.5mm, rộng khoảng 10mm. Có từ ≤ 6- ≥ 12 lỗ. Chiều dài từ ≤ 62 - ≥ 125mm.	Túi 1 cái	cái	3
221	Nẹp khóa xương đòn 7 lỗ trái	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày khoảng 2.5mm, rộng khoảng 10mm. Có từ ≤ 6- ≥ 12 lỗ. Chiều dài từ ≤ 62 - ≥ 125mm.	Túi 1 cái	cái	3
222	Nẹp cẳng tay Inox 0,4m	Các cỡ. Chất liệu inox	1 cái/túi	cái	5
223	Nẹp đầu dưới xương cẳng chân 12 lỗ (P+T)	Chất liệu thép không gỉ.	1 cái/ 1 gói	Cái	40
224	Nẹp xương ngón bàn tay titan các loại	- Nẹp mini dùng cho xương ngón bàn tay, các cỡ - Lỗ nẹp đường kính 2,0 mm Chất liệu titanium Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	1 Cái/ Túi	Cái	5
225	Nẹp khóa Titan mỏm khuỷu các cỡ	- Đầu nẹp mở rộng cong nhẹ phù hợp cấu tạo mỏm khuỷu, nẹp phân biệt trái/phải. - Nẹp có 4 đến 12 lỗ, tương ứng dài 102 mm đến 216 mm. - Lỗ vít khóa đường kính 3,5mm - Chất liệu titanium Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	1 Cái/ Túi	Cái	2
226	Nẹp khóa Titan đầu trên xương đùi các loại, các cỡ	- Đầu nẹp mở rộng, cong nhẹ, có ≥ 2 lỗ vít khóa rộng đường kính ≥ 7,0 mm, nẹp có 4-12 lỗ, chiều dài 139 mm - 269 mm, dày 6mm - Lỗ vít khóa đường kính: 5,0 mm. - Chất liệu titanium Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	1 Cái/ Túi	Cái	2
227	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong các cỡ	- Thân nẹp có 4/6/8/10/12/14 lỗ, trái/phải, tương ứng chiều dài 109/135/161/187/213/239 mm, dày 3.5mm, đầu nẹp có 8 lỗ khóa đầu xương - Sử dụng vít khóa 3.5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA	1 Cái/ Túi	Cái	20

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
228	Đinh xương chày có chốt đặc đk 8.0x300mm	Đinh nội tủy đặc, lỗ oval, đk từ 8.0mm; 9.0mm; 10.0mm; dài từ 255mm đến 420mm; mỗi cỡ tăng 15mm. Chất liệu thép không gỉ - 4 lỗ bắt vít khóa chốt đầu dưới, 2 lỗ bắt vít khóa chốt đầu trên - Đồng bộ với vít khóa chốt đk 4.5mm cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC	1 cái/ gói	Cái	3
229	Vít khóa 3.5 - Pakistan	Vít khóa đường kính 2.4mm và 2.7mm, 3.5 mm; Đường kính mũ vít 4mm, đường kính lỗ bắt tước nơ vít trên đầu mũ vít là 1.5mm, đường kính thân vít lần lượt là 2.4mm và 2.7mm, 3.5 mm, dài từ 6mm đến 40mm. Đối với vít khóa đường kính 3.5mm: Đường kính mũ vít là 6mm, đường kính lỗ bắt tước nơ vít trên đầu mũ vít là 2.5mm, đường kính thân vít 3.5mm, dài từ 10 đến 60mm. Cổ mũ vít có ren. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu titanium. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa titanium	1 cái/túi	Cái	3
230	Vít xương xỏ AO đường kính 4.0mm - Pakistan	Vít xương xỏ đường kính thân vít có ren 4,0 mm. Chất liệu thép không gỉ.	1 cái/túi	Cái	175
231	Vít xương cứng tự taro, mini đk 2.7x16mm	- Vít xương cứng dùng cho nẹp khóa, chiều dài : 8 mm -30 mm. - Đường kính 2,7 mm - Chất liệu titanium Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	1 cái/túi	Cái	8
232	Vít 3.5 Cortex 45mm mã 2135-24045	- Vít khóa đường kính 3,5 mm. - Chiều dài 12 mm đến 80 mm. - Chất liệu titanium Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	1 cái/túi	Cái	13
233	Vít khóa titan tương thích nẹp khóa đường kính 5.0mm - Pakistan	- Đường kính 5,0 mm. - Chiều dài 16 mm -90 mm. - Chất liệu titanium Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	1 Cái/ Túi	Cái	70
234	Vít xương cứng AO	Đường kính 3.5mm, chiều dài từ 10 đến 60mm	Cái/ gói	Cái	20
235	Kim Kisne loại có ren	Đường kính từ 1.0 đến 3.5mm, dài từ 150 đến 400mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ.	01 cái/gói	Cái	860
236	Túi camera nội soi	Sử dụng để bao bọc camera dùng trong phẫu thuật, thủ thuật. Tiệt trùng bằng khí EO Chất liệu Nylon	Túi 50 cái	Cái	54.650
237	Đầu côn cho xét nghiệm miễn dịch	Bảo quản: Nhiệt độ phòng. Không có hạn sử dụng Tương thích máy xét nghiệm miễn dịch Sysmex	5000 cái/hộp	Hộp	18
238	Đầu côn	Đầu côn hút mẫu dùng cho dòng máy AIA	1000 cái/ hộp	không phân loại	120
239	Khay chứa và đầu côn	Khay chứa và đầu côn hút mẫu dùng cho dòng máy AIA	96 đầu x 5 khay	không phân loại	2
240	Đầu côn dùng một lần	Đầu côn dùng một lần Sử dụng trên máy LiaisonXL	576cái/hộp - 12 hộp/thùng	Hộp	150
241	Đầu côn có lọc 10ul	Thể tích hút được tối đa: 10ul -Có filter lọc -Độ bám dính thấp -Đạt chứng nhận không có RNase, DNase, DNA và PCR inhibitor -Đã được tiệt trùng sẵn	96 cái/hộp	Cái	81.980

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
242	Đầu côn có lọc 20ul	- Thể tích hút được tối đa: 20ul -Có filter lọc -Độ bám dính thấp -Đạt chứng nhận không có RNase, DNase, DNA và PCR inhibitor -Đã được tiệt trùng sẵn	96 cái/hộp	Cái	13.256
243	Đầu côn các loại, các cỡ	- Thể tích hút được tối đa: 1250ul -Có filter lọc -Độ bám dính thấp -Đạt chứng nhận không có RNase, DNase, DNA và PCR inhibitor -Đã được tiệt trùng sẵn	100 cái/hộp	Cái	5.000
244	Đầu côn các loại, các cỡ	- Thể tích hút được tối đa: 1000ul -Có filter lọc -Độ bám dính thấp -Đạt chứng nhận không có RNase, DNase, DNA và PCR inhibitor -Đã được tiệt trùng sẵn	100 cái/hộp	Cái	138.952
245	Đầu côn có lọc 100ul	- Thể tích hút được tối đa: 100ul -Có filter lọc -Độ bám dính thấp -Đạt chứng nhận không có RNase, DNase, DNA và PCR inhibitor -Đã được tiệt trùng sẵn	96 cái/hộp	Cái	276.984
246	Đầu côn nhỏ khía (vàng)	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác.	1000 cái/túi	Cái	638.000
247	Đầu côn vàng nhỏ không khía	Không khía, màu vàng, bằng nhựa PP, không DNase và không RNase, Đầu côn được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo lực hút của cây micropipette thành trong đầu côn không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác khi bơm. dung tích 20/200ul, Tiệt trùng	1000 cái/túi	Cái	150.000
248	Đầu côn to khía (xanh)	Dung tích: 200/1000ul; Có khía, màu xanh, bằng nhựa PP, không DNase và không RNase, Đầu côn được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo lực hút của cây micropipette thành trong đầu côn không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác khi bơm. Tiệt trùng	500 cái/túi	Cái	309.500
249	Đầu côn có lọc 200 µl	Đầu côn có lọc loại 200 µl. Chất liệu nhựa polypropylene không chứa DNA enzymes, RNA enzymes, Proteins, , Heat and Metal.	96 tips/hộp	Cái	41.600
250	Dây cáp, đầu đo huyết áp xâm nhập, EV1000	Bộ cảm biến đo huyết áp động mạch xâm lấn dùng cho máy EV1000 hoặc tương đương loại Truwave Disposable Pressure Transducer PRM - PX260	Gói/1 bộ	bộ	20
251	Điện cực cao su	Miếng điện cực cao su, điện cực dán, đệm điện cực các loại, các cỡ, Kích cỡ 4 x6cm	50 đôi/túi	đôi	6.300
252	Điện cực dán điện cơ	Đẩy điện cực dán dùng trong máy điện cơ	12 Cái/ túi	Cái	340
253	Điện cực Monitor	- Hiệu Skintact. - Điện cực dán người lớn, loại dùng 1 lần. - Gel Aqua-Tac, lớp lót - độ dính Foam, kích thước Ø50x55mm, ứng dụng Short term. - Đơn vị tính: 1 cái, Gói/ 30 cái.	Túi 30 cái	cái	155.520
254	Miếng dán điện cực cho hệ thống lập bản	Miếng dán điện cực cho hệ thống lập bản đồ điện sinh lý tim 3D, gồm 06 miếng (3 miếng	Hộp 6 miếng	Hộp	150

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	đồ điện sinh lý tim 3D	dán trên ngực và 3 miếng dán sau lưng), chất liệu Polyethylene và Vinyl ether - Cảm biến thu nhận tín hiệu từ trường và dòng điện từ các điện cực trên catheter - Có chứng nhận CE và FDA			
255	Miếng dán điện xung	Dùng được cho máy điện châm HV128 Điện cực Massage (Vải không dệt, PE, Bọt, Tricot) Ứng dụng: Thiết bị làm đẹp, thiết bị vật lý trị liệu	1 cái/túi	Cặp	4.430
256	Tấm bọc điện cực cho máy điện xung	KT 10*10 cm	02 miếng / túi	Miếng	300
257	Điện cực cao su chỉ dùng cho máy điện xung	KT 9*9 cm	Cái	Cái	50
258	Điện cực cao su chỉ dùng cho máy điện xung	KT 8*10 cm	Cái	Cái	50
259	Điện cực dán đo dẫn truyền	Điện cực dán đo dẫn truyền	24 cặp/ hộp	cặp	96
260	Điện cực đất loại dán	Điện cực đất loại dán	24 cặp/ hộp	cái	24
261	Clip mạch máu Titan	- Chất liệu: titanium. - Cỡ S. - Các vị clip được mã hóa màu sắc.	6 cái/ vi	Cái	1.500
262	Clip mạch máu Titan	- Chất liệu: titanium. - Cỡ M. - Các vị clip được mã hóa màu sắc.	6 cái/ vi	Cái	500
263	Clip mạch máu Titan các cỡ S	- Chất liệu: clip chất liệu titanium, vi chất liệu nhựa ABS, chất liệu đóng gói vi riêng lẻ từ màng phim PET và giấy Tyvek - Dùng cho mô mờ và mô nội soi - Cỡ S: màu đỏ (red); chiều cao clip khi đóng 3,7mm, chiều cao clip khi mở 3,5mm, đường kính clip khi mở 4,0mm - Tiêu chuẩn chất lượng: CE	6 cái/ 1 vi	Cái	1.500
264	Clip mạch máu Titan các cỡ M	- Chất liệu: clip chất liệu titanium, vi chất liệu nhựa ABS, chất liệu đóng gói vi riêng lẻ từ màng phim PET và giấy Tyvek - Dùng cho mô mờ và mô nội soi - Cỡ M: màu xanh da trời (blue); chiều cao clip khi đóng 6,0mm, chiều cao clip khi mở 5,0mm, đường kính clip khi mở 6,2mm - Tiêu chuẩn chất lượng: CE	6 cái/ 1 vi	Cái	500
265	Clip cầm máu liên cán dùng một lần xoay 2 chiều	Clip cầm máu có đường kính mở 11 mm hoặc 16mm, xoay 2 chiều 360 độ. - Chiều dài các cỡ 1950mm, 2300mm. - Kênh làm việc tối thiểu 2.8mm. - Đóng mở nhiều lần.	Túi/cái	Cái	150
266	Clip cầm máu liên cán	Đầu Clip được lắp sẵn vào tay cầm giúp bác sỹ nhanh chóng thực hiện thủ thuật. Với đường kính 2.6mm – Clip phù hợp với ống soi có kênh dụng cụ từ 2.8mm trở lên. Clip có độ mở từ 9 đến 16mm, chiều dài dụng cụ là 195 và 230 cm phù hợp cầm máu dạ dày và đại tràng. Đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các Bs. Cán trượt điều khiển việc đóng mở đầu clip nhiều lần không giới hạn, tăng độ chính xác khi thực hiện cầm máu.	1 cái	Cái	20

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Nút tròn điều khiển xoay đầu Clip 360 độ, theo cả 2 chiều một cách dễ dàng.			
267	Clip mạch máu	Clip mạch máu loại 20 răng, bằng nhựa y tế hoặc titan	1 cái/ 1 hộp	Cái	80
268	Clip kẹp mạch máu Weck Hemoclip Traditional Ligating Clips	Clip kẹp mạch máu titan có chiều rộng 5.33mm, chiều cao 5,71mm, chiều dài clip khi đóng 9,27mm - Mã hàng: 523860 - Đóng gói: 10 cái/ vi và 160 cái/ hp.	160 cái/ hộp.	Cái	180
269	Kim kẹp kim các loại, các cỡ	Thép không gỉ 410 hoặc tương đương có thể hấp tiệt trùng. Sai số kích thước $\pm 5\%$. ISO 9001, 13485 hoặc tương đương	1 cái/túi	Cái	460
270	Mặt nạ thở oxy	Các cỡ S,M,L,XL. Dây dẫn có chiều dài 2 m.	100 bộ/kiện	Bộ	3.040
271	Mặt nạ xông khí dung	Dây dẫn chính có chiều dài 2 m. Mask nối liền với túi và dây.	1 cái/túi	Cái	11.500
272	Bộ dây bầu mặt nạ khí dung	Làm từ nhựa PVC an toàn, không gây kích ứng, bề mặt mềm mại, mịn màng. Thiết kế thích hợp với tất cả các loại máy khí dung. Có dụng cụ chứa thuốc. Dây có chiều dài 1,8 - 2 m. Mặt nạ có dây đeo. Bầu đựng thuốc từ 2ml > 6ml. Tốc độ phun sương từ 0.60ml > 0.70ml/phút. Giọt phun sương từ 0.010ml > 0.014ml/giọt. Bao gồm mặt nạ, khí dung, ống oxy, thất lưng đàn hồi, nhôm flake và kết nối. Sản phẩm được dùng để quản lý thuốc cho người bệnh dưới dạng một sương mù hít vào phổi. Tiệt trùng bằng khí EO, đạt tiêu chuẩn ISO, CE	1 bộ/túi	Bộ	6.000
273	Mask oxy có túi các cỡ	Mặt nạ thở oxy có túi AMBRUS MASK - Bao gồm: mặt nạ thở oxy kèm túi và dây oxy - Chất liệu: Nhựa PVC y tế nguyên sinh, mềm dẻo - Chiều dài dây: 2m, lòng ống cấu trúc hình sao, chống gấp khúc	1 cái/ gói	Cái	7.930
274	Ambu bóp bóng	Làm bằng nhựa y tế Bóng ambu: 1 chiếc, các cỡ Mặt nạ có kích thước phù hợp với mặt người bệnh Dây dẫn oxy từ hệ thống oxy tới bóng ambu	1 cái/hộp	Cái	296
275	Bộ gây tê ngoài màng cứng	- Kim đầu cong Tuohy G18 dài 3 1/4", chuôi kim trong suốt, có nhiều rãnh chắc chắn, dễ cầm ngay cả khi đeo găng ướt - Catheter bằng polyamid trong suốt không bị gãy gập, dài 1000mm, có đường cản quang ngầm, đầu catheter có 3 lỗ thoát thuốc - Đầu nối catheter dạng nắp bật, tránh tình trạng vận quá mức gây tắc catheter - Bơm tiêm giảm kháng lực LOR (Loss of Resistance) giúp xác định khoang ngoài màng cứng dễ dàng và chính xác - Màng lọc với kích thước lỗ lọc 0.2µm, tiêm thuốc an toàn và vô khuẩn, miếng dán cố định màng lọc - Có đầy đủ bơm tiêm và kim chích thuốc	Hộp 10 bộ	Bộ	15.608
276	Dịch lọc máu liên tục các loại	Túi 2 ngăn: 1 ngăn chứa 4445 ml dd bicarbonate và 1 ngăn chứa 555ml dd điện giải • 555 ml dung dịch điện giải chứa: Natri clorid 2,34g; Calci clorid dihydrat 1,1g; Magnesi clorid hexahydrat 0,51g; Glucose anhydrous	Túi/thùng	Túi	120

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		(dưới dạng glucose mono-hydrat) 5,0g • 4445ml dung dịch bicarbonate chứa: Natri clorid 27,47g; Natri hydrocarbonat 15,96g Tiêu chuẩn EU-GMP			
277	Dịch lọc máu liên tục các loại (PRIMASOL B0) hoặc tương đương	Dung dịch thuốc trước khi pha chứa: 1000ml dung dịch điện giải ngăn A chứa: -Calcium chloride.2H2O: 5,145g, -Magnesium chlorid 6H2O: 2,033g, - Lactic acid 5,4g; 1000ml dung dịch đệm ngăn B chứa: -Sodium bicarbonat 3,09 g; -Sodium chloride 6,45g; Dung dịch sau khi pha chứa: Cancium 1,75mmol/l, Magnesium 0,5mmol/l, Sodium 140mmol/l, Chloride 109,5mmol/l, Lactate 3mmol/l. Bicarbonate 32mmol/l; Thùng carton chứa 2 túi dịch 5L	2 túi/thùng	Túi	710
278	Dịch lọc máu và thẩm tách máu dùng cho lọc máu liên tục	Dịch lọc máu và thẩm tách máu dùng cho lọc máu liên tục	Túi/thùng	Thùng	15
279	Test HP dịch dạ dày(Test Helicobacter pylori (nội soi dạ dày)	Hộp 20 giếng rời được dùng để phát hiện nhanh H. pylori có trong bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy	20 test/ hộp	test	2.000
280	Hóa chất xét nghiệm định tính HIV Ab/Ag	Hóa chất xét nghiệm định tính HIV Ab/Ag sử dụng cho máy miễn dịch LiaisonXL	Hộp 200test	Test	72.000
281	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HIV Ab/Ag	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HIV Ab/Ag sử dụng cho máy miễn dịch LiaisonXL	Hộp 3x4.5mL	Hộp	32
282	Hóa chất xét nghiệm định lượng HBsAg	Hóa chất xét nghiệm định lượng HBsAg sử dụng cho máy miễn dịch LiaisonXL	Hộp 200test	Test	72.400
283	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBsAg Quant	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBsAg Quant sử dụng cho máy miễn dịch LiaisonXL	Hộp 2x4ml+2x 4ml	Hộp	32
284	Test xét nghiệm hơi thở C14	Test xét nghiệm vi khuẩn HP qua hơi thở C14 Bộ thẻ nhựa dùng 1 lần được đóng gói nilong Nhiệt độ bảo quản: <30 độ Trọng lượng: 13-14g Kích thước: 115mm x 61mm x 45 x 10mm Trên thẻ có chỉ thị màu (dùng để đánh giá lượng mẫu)	40 test/hộp hoặc 40 cái/hộp	Test	61.840
285	Bộ xét nghiệm chẩn đoán vi khuẩn H.Pylori qua hơi thở	- Bộ xét nghiệm được thiết kế để sử dụng trong việc phát hiện định tính urease liên quan đến H. pylori trong dạ dày người và được chỉ định để hỗ trợ chẩn đoán ban đầu về nhiễm H. pylori ở người. - Bộ xét nghiệm gồm có: 1 Túi thờ, 1 ống hút bọc, 2 túi 13C urease 75mg, 1 túi Citric 3g, 1 túi vận chuyển và hướng dẫn sử dụng. - Túi thờ có van khí hai chiều, dùng để uống và lấy mẫu. Van cỡ lớn hơn có ít lực cản, hỗ trợ bệnh nhân cao tuổi và bệnh nhân phổi bị tổn thương trong việc cung cấp các mẫu hơi thở đầy đủ, chất lượng. - 13C urease dạng bột, chỉ đơn giản thêm nước vào và lắc để hoàn tan. - Bệnh nhân không cần ngưng sử dụng PPI (thuốc ức chế bơm proton). Tính năng này đã được chứng minh và báo cáo lâm sàng (có tài liệu chứng minh kèm theo). - Bộ xét nghiệm và máy xét nghiệm của hãng được đồng bộ về mặt chất lượng, đạt tiêu chuẩn chất lượng: US FDA	50 tests	Test	20.000

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Bảo quản ở 15 - 30 độ C - Hạn sử dụng 36 tháng - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, US FDA - Quy cách: 50 test/hộp			
286	Test C.R.P	Định tính CRP được chỉ định để đánh giá các bệnh lý viêm, theo dõi lành vết thương, các vết mổ sau phẫu thuật, ghép tạng, phòng đề sớm phát hiện khả năng xảy ra nhiễm trùng Thành phần: Hóa chất CRP Latex: Hạt latex trắng gắn kháng theerprotein CRP. Độ nhạy được phát hiện trong khoảng 6mg/L (250mg). Muối Na 0.95g/L; Chứng dương: Huyết thanh người; Muối Na 0.95g/L; Chứng âm: Huyết thanh động vật; Muối Na 0.95g/L	Hộp 100 test	Test	69.200
287	STANDARD™ Q HCV Ab Test	Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu đối với HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. - Độ nhạy: 100% - Độ đặc hiệu: 97.67% - Độ đặc hiệu trên mẫu bệnh phẩm 100% (200/200), độ đặc hiệu trên mẫu phụ nữ mang thai 100% (204/204), độ đặc hiệu trên mẫu phản ứng chéo tiềm ẩn 100% - Không bị ảnh hưởng bởi các hợp chất thường hiện diện trong mẫu: Ribavirin, Caffein, Ethanol, máu toàn phần của phụ nữ mang thai,...Không phản ứng chéo với các chủng vi sinh vật: Viêm gan A, B, Influenza A/B, Dengue, Rotavirus, Syphilis, Rubella, Salmonella,... - Bảo quản: 2-40oC - Nằm trong danh sách WHO PQ - Kit thử ổn định 13 tuần ở nhiệt độ 55±1°C - Thành phần chính: Vạch thử: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người; Vạch chứng: kháng thể đơn dòng kháng IgY gà, Đệm liên hợp: Kháng nguyên HCV NS3/NS4/NS5/lõi tái tổ hợp - keo vàng; IgY gà-keo vàng - Giới hạn phát hiện: 1. Genotype 1a: 7.54(S/CO) 2. Genotype 2b: 1.38(S/CO) 3. Genotype 3a: 1.53(S/CO)	25 test/hộp	Test	17.000
288	Huyết thanh mẫu định nhóm máu hệ ABO Anti A, B	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-5E10; B-2D7 1,0ml. ISO-13485	10 ml/ lọ	Lọ	5.052
289	Huyết thanh mẫu định nhóm máu hệ ABO Anti A	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A500100 1,0ml. ISO-13485	10 ml/ lọ	Lọ	5.002
290	Huyết thanh mẫu định nhóm máu hệ ABO Anti B	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100 1,0ml. ISO-13485	10 ml/ lọ	Lọ	5.002
291	Huyết thanh mẫu định nhóm máu hệ Rho(D) của người	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1,0ml. ISO-13485	10 ml/ lọ	Lọ	3.081
292	Huyết thanh Coombs	Huyết thanh Coombs	10 ml/ lọ	Lọ	12
293	Huyết thanh Anti	Dùng phát hiện sự hiện diện của kháng thể	10 ml/ lọ	Lọ	5

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	Human Globulin (AHG)	IgG trong Coom'S test. ISO-13485			
294	Mũ giấy	Chất liệu: Vải không dệt (non - woven) Đã tiệt trùng bằng khí EO Mỗi cái đựng trong một túi riêng biệt	100 cái/túi	Cái	345.000
295	Khẩu trang y tế 4 lớp	Cấu tạo khẩu trang gồm: 4 lớp Vải không dệt – Vải không dệt - Lớp lọc Meltblown - Vải không dệt, có dây thun móc tai và nẹp mũi nhựa hoặc kim loại: Lớp ngoài: lớp vải không dệt không hút nước, chất liệu 100% PP. Lớp giữa thứ 1: Lớp vải không dệt không hút nước, chất liệu 100% PP Lớp giữa thứ 2: Lớp giấy vi lọc, giấy lọc khuẩn chuyên dụng, độ lọc (BFE $\geq$ 98%; PFE $\geq$ 98%; Delta P < 5 mmH ₂ O/cm ²) Lớp trong cùng: Lớp vải không dệt không hút nước, chất liệu 100% PP Dây thun móc tai: màu trắng, dây thun tròn/dẹt. Có nẹp mũi nhựa hoặc kim loại Kích thước khẩu trang: Rộng 9cmx Dài 17,5cm. ($\pm$ 0.5) Độ bung tối đa của khẩu trang theo chiều rộng 16,5cm. ($\pm$ 0.5) Dây thun tròn hoặc dẹt 16-17,5cm x 3 mm ($\pm$ 0.5) Nẹp mũi 10,5 cm ($\pm$ 5) Màu xanh blue Đóng gói: 50 cái/hộp, 50 hộp/thùng Chứng chỉ: 1/ ISO 9001:2015 2/ ISO 13485:2017 3/ cGMP-FDA 21 CFR Part 820	50 cái/ Hộp	Cái	793.500
296	Khẩu trang y tế 3 lớp	3 lớp vải dạng phẳng, có gấp nếp dạng miệng, đảm bảo che kín mũi miệng: Lớp vi lọc, lớp vải lọc, thanh nẹp mũi, đệm mũi, dây đeo, viền; kích thước: 17.5 cm ($\pm$ 0.5cm), chiều rộng 9.5cm ($\pm$ 0.5cm)	50 cái/hộp	Cái	106.000
297	Gel siêu âm	Can 5 lít, độ nhầy, độ trượt, độ ướt tốt, không gây kích ứng da, gen có màu xanh lam.	Can 5 lít	Can	5.324
298	Gel điện tim	Chai 250 ml, không gây dị ứng, không gây kích ứng da, không chứa chất dầu, không có chất formaldehyde, không chứa muối, không có mùi hôi, không gây độc.	1 tuýp/hộp	Tuýp	1.860
299	Mỡ K-Y (gel bôi trơn)	Được sử dụng trong nội soi, nội soi dạ dày, nội soi ruột kết, nội soi trực tràng	Hộp 1 tuýp 100g	Tuýp	3.152
300	Ống nghiệm lấy máu chân không K2 EDTA	Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế PET, kích thước ống 13x75mm. Nắp bằng nhựa LDPE bọc cao su màu tím phù hợp cho các máy xét nghiệm tự động. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c...). Hóa chất bên trong dùng chống đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Ống nghiệm đã được hút chân không.	100 ống/khay, 2400 ống/kiện	Ống	2.444.000

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE			
301	Ống nghiệm lấy máu chân không Sodium citrate 3.2%	Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế PET, kích thước ống 13x75mm. Nắp bằng nhựa LDPE bọc cao su phù hợp cho các máy xét nghiệm tự động. Hóa chất bên trong là Sodium Citrate được pha theo nồng độ và tỉ lệ phù hợp. Dùng trong xét nghiệm đông máu. Hóa chất bên trong dùng chống đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Ống nghiệm đã được hút chân không. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE	100 ống/khay, 2400 ống/kiện	Ống	500.300
302	Ống nghiệm Serum	Ống nghiệm 2ml, nắp đỏ, chứa hạt nhựa để làm tăng tốc độ đông máu	100 cái/Hộp	Cái	229.600
303	Ống nghiệm có chất chống đông Lithium Heparin	Ống nghiệm kích thước 12x75mm; thân ống sản xuất từ vật liệu nhựa Polypropylene (PP), nguyên sinh không độc, được phép sử dụng trong y tế - Thể tích: 2ml - Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparine lithium. - Dùng để tách huyết tương làm xét nghiệm điện giải đồ (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ ... trừ Li ⁺), khí máu. Ngoài ra còn sử dụng cho các xét nghiệm sinh hóa đặc biệt là NH ₃ và định lượng Alcool trong máu. - Nắp đây ống nghiệm: gắn nắp nhựa màu đen. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015	100 Ống/khay	Ống	1.165.000
304	Ống nghiệm lấy máu	Ống nghiệm kích thước 12x75mm; thân ống sản xuất từ vật liệu nhựa Polypropylene (PP) nguyên sinh, trắng trong, có độ trơn láng cao, không độc, được phép sử dụng trong y tế. Nhựa tinh khiết trung tính không phản ứng với các loại hóa chất chứa bên trong. Chịu được lực ly tâm theo quy định. - Thể tích ống nghiệm: 5ml - Dùng để tách huyết thanh sử dụng trong xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch, ... - Nắp đây ống nghiệm: gắn nắp nhựa High Density Polyethylene (HDPE) màu đỏ. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015	100 Ống/khay	Ống	382.000
305	Ống nghiệm nhựa 10 ml	Hình trụ nhựa PP đáy tròn, màu tự nhiên của nhựa, không chứa hóa chất, dung tích 10ml, có nắp	250 bộ/ túi	Bộ	399.000
306	Ống nghiệm nhựa 5 ml, không nắp	Chất liệu nhựa, thể tích ≥5 ml Ống có dạng hình trụ đáy tròn sử dụng trong xét nghiệm	500 ống/bịch	Ống	78.000
307	Ống nghiệm nhựa có nắp 5 ml	Hình trụ nhựa PP đáy tròn, màu tự nhiên của nhựa, không chứa hóa chất, dung tích 5ml, có nắp	500 bộ/ túi	Bộ	346.000
308	Ống nghiệm nhựa PS	Ống nghiệm nhựa PS 5ml (12 x 75) màu trắng. Có nắp (nắp ấn trong cấu trúc 2 tầng màu trắng đục dùng cho ống nghiệm nhựa PS)	Túi 500 cái	Cái	12.000
309	Ống nghiệm nhựa PS có nắp	Sử dụng chất kháng đông EDTA với nồng độ đúng tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn trong trạng thái tách rời tối đa từ 6-8 giờ	Khay 100 cái	Cái	14.200
310	Ống đựng mẫu xét nghiệm với nắp	Ống nghiệm nhựa PS (16x100) màu trắng. Có nắp (nắp ấn trong cấu trúc 2 tầng màu trắng	Túi 250 cái	Cái	150.000

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	16*100	đục dùng cho ống nghiệm nhựa PS)			
311	Ống đựng mẫu xét nghiệm 12*75 mm	Ống nghiệm nhựa PS màu trắng. Có nắp (nắp ấn trong cấu trúc 2 tầng màu trắng đục dùng cho ống nghiệm nhựa PS), kích thước 12*75 mm	Túi 500 cái	Cái	202.000
312	Tuýp chống đông EDTA 2 ml	Sử dụng chất kháng đông EDTA với nồng độ đúng tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn trong trạng thái tách rời tối đa từ 6-8 giờ	Khay 100 cái	Tuýp	101.000
313	Tuýp chống đông EDTA K2 nắp cao su	Tube PP 5ml trung tính, nắp cao su màu xanh, là ống nghiệm chân không, không cần mở nắp khi lấy máu. Có chứa hoạt chất Ehylenediaminetetra acid kali có tác dụng kháng đông	Khay 100 cái	Cái	1.070.000
314	Tuýp chống đông Heparin 2ml	Sử dụng chất kháng đông Heparin lithium hoặc Heparin sodium để kháng đông cho các thể tích máu khác nhau	Khay 100 cái	Tuýp	1.487.400
315	Ống nghiệm thủy tinh các cỡ	Làm bằng chất liệu thủy tinh có kích thước Dài 16cm x 2cm	1000 cái/ thùng	Cái	8.000
316	Ống nghiệm hình chóp có nắp 10ml	Tuýp ly tâm có nhãn đáy nhọn 10ml tiết trùng, PP, nắp vặn, chia vạch, Ø 16×100 mm	100 cái/ gói	cái	6.000
317	Ống nghiệm chống đông EDTA 2ml, nắp cao su	Kích thước: 12x75mm Thành phần: EDTA-K2 Vạch định mức: 1ml, 2ml Đóng gói: 2400 ống/ Carton (100 ống/khay, 24 khay/carton),	100 Ống/ khay	Ống	200.000
318	Ống nghiệm chống đông EDTA 2ml, nắp nhựa	Chất liệu: ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, nắp nhựa LDPE đáy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lỗ lọt lỏng trong của ống. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c.).	100 Ống/ khay	Ống	4.800
319	Tuýp chống đông Natri Citrate 3,8 %	Kích thước ống: 12x75mm - Mầu nắp, nhãn ống: Xanh Lá. - Nắp cao su. - Chất liệu ống: được làm bằng nhựa PP. - Thuốc thử: Trisodium Citrate 3.8%. - Dung tích máu: 2ml có vạch định mức.	100 cái/khay	Ống	199.000
320	Ống đựng mẫu tiết trùng	Ống ly tâm 1.5ml bằng nhựa PP trong suốt. Được thiết kế liền thân, đạt độ kín cao khi đóng nắp, Đã tiết trùng	300 cái/ lọ	Ống	77.000
321	Ống ly tâm tiết trùng	Ống ly tâm 15ml. Dùng để đựng mẫu, hóa chất trong các xét nghiệm, làm bằng nhựa polypropylene (PP). Đã được tiết trùng	400 ống/ Thùng	Cái	200
322	Ống falcon 50ml	- Ống ly tâm 50 ml bằng nhựa polypropylene - Có thể hấp tiết trùng ở 121° C, 15 phút và chịu được nhiệt độ -80° C - Chịu được lực ly tâm 12.000g - Không chứa Dnase, Rnase, Proteases, Pyrogen - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	25 cái/ túi	cái	1.900
323	Ống nghiệm máu lắng Citrat	- Cấu tạo bằng thủy tinh, nắp an toàn - Kích cỡ 8mm x 120mm - Thể tích 1,28ml	100 cái/ Hộp	Cái	22.100
324	Ống nghiệm lấy máu	Ống nghiệm lấy máu K2 EDTA (nút nhựa)	Hộp x 100 ống; 2400	Ống	50.000

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
			ống/kiện		
325	Ống nghiệm lấy máu	Ống nghiệm chống đông Heparin+ NaF (nút nhựa)	Hộp x 100 ống; 2400 ống/kiện	Ống	50.000
326	Strip dùng cho máy realtime PCR 0.2ml	Không chứa DNase, RNase, PCR inhibition - Nắp trong, thân trắng - Tương thích với nhiều dòng máy realtime PCR CFX96, ABI7500 FAST,...	500 cái/túi	Cái	3.000
327	Ống nghiệm PS 5ml, không nắp, không nhãn	Ống nghiệm nhựa PS 5ml (12 x 75mm) màu trắng trong. Ống nghiệm trắng trong suốt. Không nắp, không nhãn. Sử dụng nhựa trung tính không phản ứng với các loại chứa hóa chất bên trong, tinh khiết 100%. - Thành ống trơn láng, chống sự bám dính mẫu bệnh phẩm.	Bịch (500 cái)	Cái	80.000
328	Ống nghiệm nhựa 5 ml,	Hình trụ nhựa PP đáy tròn, màu tự nhiên của nhựa, không chứa hóa chất, dung tích 5ml, có nắp	500 cái/ túi	Cái	80.000
329	Giấy ảnh siêu âm	Kích thước: 110 mm x 20 m	1 cuộn/túi	Cuộn	17.940
330	Giấy in ảnh màu siêu âm	Hộp 108 tờ. Giấy in ảnh màu Canon kích thước 100*148mm/ 4*6 in/4R	Hộp 108 tờ	Hộp	1.440
331	Giấy điện tim 3 cân	Giấy in nhiệt. Kích thước 6.3cm x 30cm	Hộp 10 cuộn	Cuộn	18.170
332	Giấy điện tim 6 cân	Giấy in nhiệt. Kích thước 11cm x 30m	Gói/1 cuộn; 1 tệp/1 gói	Cuộn	4.880
333	Giấy điện tim 6 cân dạng tập	- Kích thước: 110mm x 140mm - Đóng gói: 200 tờ	10 Xấp/Hộp	Xấp	14.700
334	Dầu parafin	Dầu Parafin giúp tiết trùng các dụng cụ y tế để đảm bảo vệ sinh, tránh lây nhiễm bệnh, nhiễm trùng khi phẫu thuật, xử lý vết thương, thăm khám bệnh	Chai 500ml	ml	200.456
335	Parafin hạt (nén)	Dạng chất rắn dạng sập màu trắng, không mùi, không vị, với điểm nóng chảy thông thường nằm trong khoảng 47 °C- 65 °C. Không hòa tan trong nước, nhưng hòa tan trong ete, benzen và một số este	bao 25 kg; 9 kg/ thùng	kg	6.030
336	Dầu Parafin tiết trùng	Ống 5ml dầu parafin tiết trùng, phục vụ cho sát khuẩn, bôi trơn dụng cụ y tế.	Hộp 50 ống x 5ml	Ống	11.550
337	Băng đạn khâu cắt nối thẳng dùng trong mổ nội soi các cỡ (mạch máu, mô mỏng, mô trung bình đến mô dày)	- Chất liệu: ghim dập bằng titanium Ti Gr1 - Thông số kỹ thuật: + Thiết kế 3 chiều cao ghim đóng từ thấp đến cao trong cùng 1 băng đạn theo thứ tự: 0.75mm-1.0mm-1.25 mm tương ứng với chiều cao ghim mở 2.0mm-2.5mm-3.0mm dùng cho mạch máu, mô mỏng; 1.25mm-1.5mm-1.75 mm tương ứng với chiều cao ghim mở 3.0mm-3.5mm-4.0mm dùng cho mô trung bình đến mô dày; + Đường kính ghim 0.21mm + Số lượng ghim: 45 ghim/ 66 ghim/ 90 ghim + Chiều dài băng đạn: 30mm/ 45mm/ 60mm - Đặc tính, tính năng kỹ thuật: + Thiết kế 3 hàng ghim dập mỗi bên với chiều cao ghim khác nhau trong mỗi băng đạn, dùng cho mạch máu, mô mỏng, mô trung bình đến mô dày + Dao cắt mới trên mỗi băng đạn + Băng đạn tương thích với dụng cụ khâu cắt nối nội soi gấp góc 45° mỗi bên, hai bên 90° liên tục không khắc và dụng cụ khâu cắt nối	Hộp/ 1 cái	Cái	750

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		nội soi thông minh cùng hãng sản xuất - Tiêu chuẩn ISO 13485, CE và FDA 510K.			
338	Bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn	Bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn được làm từ vật liệu Polymer y tế cao cấp, có khả năng tương thích sinh học tiên tiến, cấu trúc sản phẩm đảm bảo an toàn. Chip nhạy, truyền dữ liệu chính xác. Phù hợp với tất cả các loại cab - Điện áp kích thích cảm biến: 1 ~ 6V; - Tần số điện áp kích thích: 5 KHz; - Trở kháng đầu vào cảm biến: 300Ω ~ 400Ω; - Trở kháng đầu ra của cảm biến: 285Ω ~ 315Ω; - Dung sai quá áp: -400 mmHg ~ +6462,5 mmHg Tiêu chuẩn: ISO, EC	1 bộ/hộp	Bộ	4.000
339	Nẹp đóng sọ không dùng vít	* Nẹp đóng sọ không dùng vít, chất liệu nhựa PEEK, được dùng để cố định nắp sọ và đồng thời đóng các lỗ được tạo ra bởi mũi khoan * Phù hợp với xương sọ có độ dày từ 2,5 mm đến 20 mm. * Có 2 cấu hình: Nẹp rãnh GAP và Nẹp lỗ HOLE * Cấu tạo gồm: 1 trục, 1 đế GAP, 1 đế HOLE và 1 nẹp khóa. * Cấu hình GAP phù hợp để dùng cho vị trí rãnh cắt sọ có chiều rộng khoảng 1,7 mm. Cấu hình HOLE phù hợp để sử dụng ở các vị trí lỗ tạo ra bởi mũi khoan sọ từ dùng có đường kính từ 9 mm đến 14 mm. * Đóng gói trong một bao bì blister kép và được tiệt trùng. * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	1 bộ/hộp	Bộ	800
340	Vít xương cứng 2.0 mm	Vít xương cứng 2.0mm, dài 6 mm, 8 mm, chất liệu thép không gỉ	1 Cái/Túi	Cái	2.800
341	Nẹp mini 6 lỗ	Nẹp mini 6 lỗ vít 2.0, chất liệu thép không gỉ	1 Cái/Túi	Cái	300
342	Nẹp mini 4 lỗ	Nẹp mini 4 lỗ vít 2.0, chất liệu thép không gỉ	1 Cái/Túi	Cái	100
343	Miếng dán sát khuẩn các loại, các cỡ	Màng bọc vết thương dạng film làm từ polyurethane dạng film có phủ lớp kết dính polyacrylate, Polyester phủ hai mặt và siliconized phủ một mặt, dùng bảo vệ vết thương. Kích cỡ 5x 7 cm, Kích cỡ 10x 12 cm	Gói/1 Cái	Cái	1.000
	PHẦN II. VẬT TƯ, HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM				
1	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Microalbumin niệu (MAU - Micro Albumin Urine)	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho định lượng microalbumin trong nước tiểu. Dạng dung dịch, được chiết xuất từ huyết thanh người, các chất ổn định và chất bảo quản, sử dụng cho các máy phân tích sinh hoá.	5x1ml	Hộp	6
2	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Microalbumin niệu mức 1 (Microalbumin Control low)	Hoá chất kiểm tra chất lượng mức thấp dùng cho xét nghiệm định lượng microalbumin trong nước tiểu bằng phương pháp sinh hoá. Quy cách 1x1 ml dạng dung dịch, được chiết xuất từ huyết thanh người và các chất ổn định, chất bảo quản. Sử dụng cho các máy phân tích sinh hoá.	1x1 ml	Hộp	24
3	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Microalbumin niệu	Hoá chất kiểm tra chất lượng mức cao dùng cho xét nghiệm định lượng microalbumin trong nước tiểu bằng phương pháp sinh hoá. Quy cách 1x1 ml dạng dung dịch, được chiết	1x1 ml	Hộp	24

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
	mức 2 (Microalbumin Control high)	xuất từ huyết thanh người và các chất ổn định, chất bảo quản. Sử dụng cho các máy phân tích sinh hoá.			
4	Hóa chất kiểm chuẩn Amoniac, Ethanol, Bicarbonate mức cao	Hoá chất để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng các chất phân tích cụ thể sau bằng cách giám sát độ chính xác và độ tin cậy. Thích hợp cho quy trình thủ công hoặc thiết bị tự động. Thành phần: R1- PATHOLOGICAL CONTROL AMMONIA, ETHANOL, CO2 (Dung dịch nước chứa amoniac, ethanol và natri bicarbonate; Chất bảo quản) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 1 x 10 ml	Hộp	26
5	Hóa chất kiểm chuẩn các xét nghiệm protein đặc biệt (ASLO, CRP, Transferrin)	Hoá chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm Anti-streptolysin O (ASLO), C Reactive Protein (CRP), Transferin (TRF). Thành phần: 2 mức nồng độ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 1 x 1 ml R2: 1 x 1 ml	Hộp	30
6	Hoá chất định lượng Microalbumin (MAU)	Hoá chất để xác định định lượng sự bài tiết albumin (MAL) trong nước tiểu người. Thành phần: R1- Microalbumin TIA Chất đậm (NaCl 9 g/L, Accelerator, Natri azide: 0.95 g/L); R2- Microalbumin TIA Anti-Albumin (Nước muối đệm phosphate, Albumin kháng nhân đa dòng (dê), Natri azide: 0.95 g/L); R3- Chất chuẩn độ nhạy cao. Dải tuyến tính: từ ≤ 2.2 mg/L đến ≥ 200 mg/L. Độ nhạy: khoảng 0.420 abs cho 200 mg/L; khoảng 0.080 cho 20 mg/L. C.V% độ lặp lại ≤ 3.4 % C.V% độ tái lặp ≤ 5.6 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 1 x 50 ml R2: 1 x 5 ml R3: 1 x 1 ml	Hộp	60
7	Hoá chất định lượng Microalbumin (MAU)	Hoá chất để xác định định lượng sự bài tiết albumin (MAL) trong nước tiểu người. Thành phần: R1- Microalbumin TIA Chất đậm (NaCl 9 g/L, Accelerator, Natri azide: 0.95 g/L); R2- Microalbumin TIA Anti-Albumin (Nước muối đệm phosphate, Albumin kháng nhân đa dòng (dê), Natri azide); R3- Chất chuẩn. Dải tuyến tính: từ ≤ 2.2 mg/L đến ≥ 200 mg/L. Độ nhạy: khoảng 0.420 abs cho 200 mg/L; khoảng 0.080 cho 20 mg/L. C.V% độ lặp lại ≤ 3.4 % C.V% độ tái lặp ≤ 5.6 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 2 x 50 ml R2: 1 x 10 ml R3: 1 x 1 ml	Hộp	40
8	Hoá chất hiệu chuẩn Microalbumin (MAU. 5 mức)	Hoá chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng albumin niệu (MAL) trong nước tiểu người bằng phương pháp xét nghiệm miễn dịch đo độ đục. Thành phần: R1- MAL1; R2- MAL2; R3- MAL3; R4- MAL4; R5- MAL5 (5 lọ MAL Standard Set, 5 mức khác nhau). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 1 x 1 ml R2: 1 x 1 ml R3: 1 x 1 ml R4: 1 x 1 ml R5: 1 x 1 ml	Hộp	24
9	Hoá chất kiểm chuẩn Microalbumin (MAU)	Hoá chất dùng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng albumin niệu (MAL) trong nước tiểu người bằng phương pháp xét nghiệm miễn dịch đo độ đục.	R1: 1 x 1 ml	Hộp	40

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Thành phần: R1- MAL Control. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016			
10	Hóa chất định lượng Protein trong nước tiểu và dịch não tủy	Hoá chất để xác định định lượng Protein toàn phần trong nước tiểu và dịch não tủy người. Thành phần: R1- Chất đệm (Sodium molybdate: 0.04 mmol/L); R2- Pyrogallol Red (Methanol: 10%, Pyrogallol Red: 0.06 mmol/L); R3- Chất chuẩn (Bovine albumin: 1.0 g/L). Dải Tuyến tính: tối đa ≥ 600 mg/dL Giới hạn phát hiện: ≤ 5 mg/dL. C.V% độ lặp lại ≤ 2.98 % C.V% độ tái lập ≤ 5.0 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 2 x 113 ml R2: 2 x 12 ml R3: 1 x 10 ml	Hộp	40
11	Nước rửa đậm đặc cho máy AU	Dung dịch nước rửa dùng cho hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa AU5800, AU5031, AU1000, AU2700, AU6400, AU800, AU680, AU640, AU 680, AU400. Thành phần: KOH<2%, Surfactant<1%	2 lít	Can	290
12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Prealbumin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Prealbumin. Thành phần: Antiserum chứa Phosphate buffered saline, Polyclonal goat anti-human Prealbumin (variable), Sodium azide (0,95g/L), Buffer chứa Phosphate buffered saline, Enhancer, Sodium azide (0,95g/L). Dải tuyến tính: 4mg/dL - 118mg/dL, Bước sóng: 304nm, Loại mẫu: huyết thanh.	1x50ml+1 x10ml	Hộp	8
13	Hóa chất xét nghiệm GGT	500ml-Dạng dung dịch Hóa chất xét nghiệm định lượng GGT, sử dụng cho các máy sinh hóa AU	Hộp 5 lọ x 100 ml	Hộp	23
14	Hóa chất xét nghiệm Calci toàn phần	Hóa chất xét nghiệm Calcium toàn phần: Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 0.105 mmol/L. Giới hạn trên: ≥ 4.5 mmol/L.	Hộp 500ml bao gồm: 4 x 100mL R1, 1 x 100 mL R2	Hộp	6
15	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	1x5mL	Lọ	39
16	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL-C, LDLC, NEFA	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL-C, LDLC, NEFA. Thành phần: Bột đông khô từ huyết tương người"	1x2ml	Lọ	10
17	L.D.H. (LDH-P) SFBC Modified Method	Hoá chất để xác định định lượng của hoạt tính Lactate Dehydrogenase trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: R1- LDH (LDH) P Substrate - Buffer (Tris đệm pH 7.2 80 mmol/L, Pyruvate: 1.6 mmol/L, Chất bảo quản); R2- LDH (LDH) P Coenzyme (NADH: ≥ 0.2 mmol/L, NACl: 200 mmol/L). Dải đo tuyến tính: từ ≤ 32 đến ≥ 1500 IU/L Giới hạn phát hiện: khoảng ≤ 14 IU/L Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0147 Δ Abs/phút cho 100 IU/L bước sóng 340nm. C.V% độ lặp lại ≤ 2.5 % C.V% độ tái lập ≤ 2.3 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 1 x 60 ml R2: 20 x 3 ml	Hộp	3
18	Hóa chất xét nghiệm HbA1C	Hoá chất để xác định định lượng HbA1c trong máu người. Thành phần: R1- HbA1c TIA Latex (Latex	R1: 1 x 60 ml R2a: 1 x	Hộp	125

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		0.13%, Chất đệm Glycine 20 mmol/L, Natri Azide: 0.95 g/L; R2a- HbA1c TIA Kháng thể (Kháng thể đơn dòng HbA1c kháng người của chuột: 0.05 mg/mL, Chất đệm, chất ổn định); R2b- HbA1c TIA Kháng thể (Kháng thể đa dòng kháng chuột của dê: 0.08 mg/dL, Chất đệm, chất ổn định); R3- HbA1c TIA Thuốc thử tán huyết (Dung dịch nước Natri Azide: 0.5 g/L). Dải tuyến tính: từ $\leq 2.0\%$ đến $\geq 16.0\%$. Giới hạn phát hiện: $\leq 0.43\%$. Độ nhạy: 0.073 Abs / 1.0% HbA1c. C.V% độ lặp lại $\leq 1.5\%$ C.V% độ tái lặp $\leq 1.5\%$ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	19 ml R2b: 1 x 1 ml R3: 2 x 125 ml		
19	Hoá chất hiệu chuẩn HbA1c (4 mức)	Hoá chất dùng để hiệu chuẩn xác định định lượng HbA1c trong máu người bằng xét nghiệm miễn dịch đo độ đục. Thành phần: R1- HbA1c Cal 1; R2- HbA1c Cal 2; R3- HbA1c Cal 3; R4- HbA1c Cal 4 (4 lọ HbA1c Standards, 4 mức khác nhau). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 1 x 0.5 ml R2: 1 x 0.5 ml R3: 1 x 0.5 ml R4: 1 x 0.5 ml	Hộp	36
20	Hoá chất kiểm chuẩn HbA1c (2 mức)	Hoá chất dùng để kiểm soát chất lượng định lượng HbA1c trong máu người bằng xét nghiệm miễn dịch đo độ đục. Thành phần: R1- HbA1c mức bình thường; R2- HbA1c mức cao. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 1 x 0.5 ml R2: 1 x 0.5 ml	Hộp	30
21	Hóa chất định lượng Albumin	Hoá chất để xác định định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1- ALBUMIN Thuốc thử (Succinic acid: 83 mmol/L, BCG: 167 $\mu\text{mol/L}$, Sodium hydroxide: 50 mmol/L, Polyoxyethylene monolauryl ether: 1.00g/L, Chất bảo quản); R2- ALBUMIN Chất chuẩn (Bovine albumin 5.0 g/dL (725 $\mu\text{mol/L}$)). Dải tuyến tính: từ ≤ 0.4 đến ≥ 7.0 g/dL. Giới hạn phát hiện: ≤ 0.01 g/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0125 abs cho 0.1 g/dL. C.V% độ lặp lại $\leq 1.5\%$ C.V% độ tái lặp $\leq 1.3\%$ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 2 x 200 ml R2: 1 x 5 ml	Hộp	214
22	Hóa chất xét nghiệm CREATININE	Hoá chất để xác định định lượng creatinin trong huyết thanh và huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: R1- CREATININE Thuốc thử 1 (Disodium Phosphate: 6.4 mmol/L, Sodium hydroxide: 150 mmol/L); R2- CREATININE Thuốc thử 2 (Sodium dodecyl sulfate: 0.75 mmol/L, Picric acid: 4.0 mmol/L, pH 4.0); R3- CREATININE Chất chuẩn. Dải tuyến tính: từ ≤ 22 đến ≥ 1328 $\mu\text{mol/L}$ (15 mg/dL). Giới hạn phát hiện: ≤ 4.4 $\mu\text{mol/L}$ (0.05 mg/dL). Độ nhạy tính toán: khoảng 0.018 abs/120 giây cho 1 mg/dL (88.5 $\mu\text{mol/L}$). C.V% độ lặp lại $\leq 1.8\%$ C.V% độ tái lặp $\leq 4.0\%$	R1: 1 x 125 ml R2: 1 x 125 ml R3: 1 x 10 ml	Hộp	932

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 :2016			
23	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất để xác định định lượng bilirubin toàn phần (DMSO làm chất xúc tác) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1- Total bilirubin (Sulfanilic acid: 30 mmol/L, DMSO: 7 mol/L, Hydrochloric acid: 130 mmol/L); R3- Total and direct bilirubin (Sodium Nitrite: 0.74 mmol/L). Dải tuyến tính: TB từ ≤ 0.45 đến ≥ 20 mg/dL. Giới hạn phát hiện: TB ≤ 0.28 mg/dL. Độ nhạy tính toán cho 1 mg/dL: TB khoảng 0.0853 abs. C.V% độ lặp lại (TB) ≤ 2.5 % C.V% độ tái lặp (TB) ≤ 4.9 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 2 x 200 ml R3: 1 x 40 ml	Hộp	220
24	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất để xác định định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R2- Direct bilirubin (Sulfanilic acid: 30 mmol/L, Hydrochloric acid: 130 mmol/L); R3- Total and direct bilirubin (Sodium Nitrite: 0.74 mmol/L). Dải tuyến tính: DB từ ≤ 0.60 đến ≥ 8.0 mg/dL. Giới hạn phát hiện: DB ≤ 0.01 mg/dL. Độ nhạy tính toán cho 1 mg/dL: DB khoảng 0.0819 abs. C.V% độ lặp lại (DB) ≤ 2.8 % C.V% độ tái lặp (DB) ≤ 3.5 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R2: 2 x 200 ml R3: 1 x 40 ml	Hộp	224
25	Hoá chất đo hoạt độ GAMMA GT	Hoá chất để xác định định lượng hoạt tính Gamma Glutamyltransferase trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1- Chất đệm (Glycylglycine: 100 mmol/L, TRIS pH 8.25: 95 mmol/L, Chất bảo quản); R2- Chất nền (L-G-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 80 mmol/L). Giá trị tuyến tính: từ ≤ 25 đến ≥ 470 IU/L. Giới hạn phát hiện: khoảng ≤ 1 IU/L. Độ nhạy cho 10 IU/L: khoảng 0.010 Δ Abs/phút. C.V% độ lặp lại ≤ 3.3 % C.V% độ tái lặp ≤ 5.1 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 8 x 30 ml R2: 8 x 30 ml	Hộp	140
26	Hóa chất định lượng Calci toàn phần	Hoá chất để xác định định lượng calcium trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: R1- CALCIUM ARSENAZO III Thuốc thử (Dung dịch đệm imidazol pH 6.8 ở 25 độ C > 90, Arsenazo III > 0.18 mmol/L, Chất hoạt động bề mặt: 0.1%, Chất bảo quản); R2- CALCIUM ARSENAZO III Chất chuẩn (Calcium 10 mg/dL (2.5mmol/L)). Dải tuyến tính: từ ≤ 6 đến ≥ 20 mg/dL. Giới hạn phát hiện: ≤ 0.01 mg/dL. Độ nhạy tính toán: khoảng 0.054 abs cho 1 mg/dL. C.V% độ lặp lại ≤ 0.8 % C.V% độ tái lặp ≤ 1.8 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 2 x 125 ml R2: 1 x 10 ml	Hộp	182
27	Hóa chất định lượng HDL-C (trực tiếp)	Hoá chất để xác định định lượng HDL-Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết	R1: 2 x 60 ml	Hộp	181

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		tương người. Thành phần: R1- HDL-CHOLESTEROL Chất xúc tác (Good's buffer, CO: <1000 UI/L, POD < 1300 ppg UI/L, DSBmT < 1 mmol/L, AAO < 3000 UI/L, Accelerator < 1 mmol/L, Preservative < 0.06%); R2- HDL-CHOLESTEROL Chất tẩy rửa có chọn lọc (Good's buffer, CE < 1500 UI/L, 4-AAP < 1 mmol/L, Detergent < 2%, Stabilizer < 0.15 %, Preservative < 0.06 %); Dải tuyến tính: từ ≤ 9 mg/dL (LQ) đến ≥ 189 mg/dL Giới hạn phát hiện: ≤ 0.3 mg/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.012 abs cho 10 mg/dL. C.V% độ lặp lại ≤ 2.1 % C.V% độ tái lặp ≤ 3.2 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 :2016	R2: 2 x 20 ml		
28	Hóa chất định lượng LDL-C (trực tiếp)	Hoá chất để xác định định lượng LDL-Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: R1- Reagent enzyme (MES đệm pH 6.3, Ascorbic acid oxidase, 4-aminoantipyrine, Peroxydase, Cholesterol oxidase, Cholesterol esterase, Detergent 1, Preservative); R2- Specific detergent (MES đệm pH 6.3, Detergent 2, DSBmT, Preservative); Giá trị tuyến tính từ ≤ 7 đến ≥ 900 mg/dL (từ ≤ 0.18 đến ≥ 23 mmol/L). Giới hạn phát hiện: ≤ 7 mg/dL. Độ nhạy cho 100 mg/dL: 0.212 Abs tại bước sóng 546 nm. C.V% độ lặp lại ≤ 0.73 % C.V% độ tái lặp ≤ 2.27 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 2 x 30 ml R2: 2 x 10 ml	Hộp	184
29	Hóa chất xét nghiệm Sắt	Hoá chất để xác định định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1- IRON (Ferene) Chất khử (Citric acid: 150 mmol/L, Ascorbic acid 30 mmol/L, Thiourea: 27 mmol/L); R2- IRON (Ferene: 600 μmol/L) Chromogen (Ferene); R3- IRON (Ferene) Chất chuẩn (Iron: 200μg/dL (35.8 μmol/L)). Dải tuyến tính: từ ≤ 27 μg/dL (4.9 μmol/L) đến ≥ 2198 μg/dL (393 μmol/L). Giới hạn phát hiện: ≤ 2.7 μg/dL (0.49 μmol/L). Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0084 abs cho 10 μg/dL. C.V% độ lặp lại ≤ 4.4 % C.V% độ tái lặp ≤ 3.5 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 :2016	R1: 2 x 125 ml R2: 1 x 10 ml R3: 1 x 10 ml	Hộp	61
30	Hoá chất đo hoạt độ CK-NAC	Hoá chất để xác định định lượng hoạt tính Creatine Kinase trong huyết thanh người. Thành phần: R1- Chất nền-Enzymes (Creatine Phosphate: 30 mmol/L, D-Glucose: 20 mmol/L, N-Acetyl-L-cystein: 20 mmol/L, AMP: 5mmol/L, ADP: 2 mmol/L, NADP: 2 mmol/L, AP5A: 10 μmol/L, G-6-PDH > 2500 IU/L, HK > 3000 IU/L); R2- Chất đệm	R1: 8 x 20 ml R2: 8 x 20 ml	Hộp	151

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		(Imidazole Acetate pH 6.7 : 100 mmol/L, EDTA Na2: 2 mmol/L, Magnesium Acetate: 10 mmol/L, Chất hoạt động bề mặt, Chất ổn định) . Dải tuyến tính: từ ≤ 12 đến ≥ 800 IU/L Giới hạn phát hiện: khoảng ≤ 4 IU/L Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0035 abs/phút cho 10 IU/L. C.V% độ lặp lại ≤ 1.1 . C.V% độ tái lập ≤ 3.3 . Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016			
31	Hóa chất kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bình thường	Huyết thanh kiểm soát chất lượng được sử dụng để theo dõi độ chính xác và độ tin cậy của các phương pháp và chất phân tích được chỉ định: - Enzyme: ALT (GPT), AST (GOT), Amylase, Gamma-GT, Alkaline Phosphatase (ALP), total (PAT) và tuyến tiền liệt (PAP) acid Phosphatases, Lactate dehydrogenase (LDH), Creatine Kinase (CK), Lipase pancreatic. - Chất điện giải: Calcium, Chlorides, Iron, TIBC, UIBC, Magnesium, Inorganic Phosphorus, Sodium, Kalium. - Protein: Total Protein, Albumin - Lipid: Total Cholesterol, Triglycerides - Chất nền: Total and Direct Bilirubin (BT, BD), Creatinine, Glucose, Urea, Uric acid. Thêm enzymes có nguồn gốc động vật Thành phần: R1- Huyết thanh đông khô có nguồn gốc từ con người; R2- Chất pha loãng (Nước khử khoáng, Chất bảo quản). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016"	R1: 10 x 5 ml R2: 1 x 60 ml	Hộp	233
32	Hóa chất kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bệnh lý	Huyết thanh kiểm soát chất lượng được sử dụng để theo dõi độ chính xác và độ tin cậy của các phương pháp và chất phân tích được chỉ định: - Enzyme: ALT (GPT), AST (GOT), Amylase, Gamma-GT, Alkaline Phosphatase (ALP), total (PAT) và tuyến tiền liệt (PAP) acid Phosphatases, Lactate dehydrogenase (LDH), Creatine Kinase (CK), Lipase pancreatic. - Chất điện giải: Calcium, Chlorides, Iron, TIBC, UIBC, Magnesium, Inorganic Phosphorus, Sodium, Kalium. - Protein: Total Protein, Albumin - Lipid: Total Cholesterol, Triglycerides - Chất nền: Total and Direct Bilirubin (BT, BD), Creatinine, Glucose, Urea, Uric acid. Thêm enzymes có nguồn gốc động vật Thành phần: R1- Huyết thanh đông khô có nguồn gốc từ con người; R2- Chất pha loãng (Nước khử khoáng, Chất bảo quản). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 10 x 5 ml R2: 1 x 60 ml	Hộp	292
33	Hóa chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn phù hợp dùng cho phân tích sinh hoá lâm sàng sau: - Enzymes: ALT (GPT), AST (GOT), Amylase, CK NAC, Gamma-GT, Alkaline Phosphatase (ALP), LDH. - Chất điện giải: Calcium, Chloride, Iron,	R1: 10 x 5 ml R2: 1 x 60 ml	Hộp	229

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Magnesium, Inorganic Phosphorus, Sodium, Kalium - Protein: Total protein, Albumin. - Lipids: Total Cholesterol, Triglycerides. - Chất nền: Bilirubin, Creatinine, Glucose, Urea, Uric acid. Thêm enzymes có nguồn gốc động vật. Thành phần: R1- Huyết thanh đông khô có nguồn gốc từ bò; R2- Nước khử khoáng, Chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016			
34	Hóa chất hiệu chuẩn HDL, LDL, CK-MB	Huyết thanh hiệu chuẩn xét nghiệm xác định HDL-Cholesterol (phương pháp trực tiếp và phương pháp PTA), hiệu chuẩn xét nghiệm xác định LDL-Cholesterol (phương pháp trực tiếp) và hiệu chuẩn xét nghiệm xác định hoạt tính CK-MB (phương pháp ức chế miễn dịch) và Cholinesterase. Thành phần: R1- HDL / LDL / CK-MB CALIBRATOR (Huyết thanh đông khô (huyết thanh người)); R2- Chất pha loãng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 2 x 2 ml R2: 1 x 5 ml	Hộp	139
35	Hóa chất kiểm chuẩn HDL, LDL, CK-MB mức 1	Hoá chất để kiểm soát chất lượng hoạt tính CK-MB, HDL / LDL-Cholesterol, Cholinesterase và lipids. Thành phần: R1- HDL LDL CK-MB LIPIDS CONTROL LEVEL 1 (Huyết thanh đông khô từ người); R2- Chất pha loãng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 2 x 2 ml R2: 1 x 5 ml	Hộp	144
36	Hóa chất kiểm chuẩn HDL, LDL, CK-MB mức 2	Hoá chất để kiểm soát chất lượng hoạt tính CK-MB, HDL / LDL-Cholesterol, Cholinesterase và lipids. Thành phần: R1- HDL LDL CK-MB LIPIDS CONTROL LEVEL 2 (Huyết thanh đông khô từ người); R2- Chất pha loãng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 2 x 2 ml R2: 1 x 5 ml	Hộp	144
37	Hoá chất đo hoạt độ CK-MB	Hoá chất để xác định định lượng isoenzym CK-MB (CK-2) của creatine kinase trong huyết thanh người. Thành phần: R1- Chất nền Enzymes (Creatine Phosphate : 30 mmol/L, D-Glucose: 20 mmol/L, N-Acetyl-L-cystein: 20 mmol/L, AMP: 5 mmol/L, ADP: 2 mmol/L, NADP: 2 mmol/L, AP5A: 10 µmol/L, G-6-PDH > 2500 UI/L, HK: > 3000 UI/L); R2- Chất đệm (Imidazole Acetate pH 6.8 tại 30 độ C: 100 mmol/L, EDTA Na2: 2 mmol/L, Magnesium Acetate: 10 mmol/L, Chất hoạt động bề mặt, Chất ổn định). Dải tuyến tính: từ ≤ 11 đến ≥ 800 IU/L Giới hạn phát hiện: khoảng ≤ 3 IU/L C.V% độ lặp lại ≤ 3.8. C.V% độ tái lặp ≤ 4.7. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 8 x 20 ml R2: 8 x 20 ml	Hộp	150
38	Hoá chất định lượng Ethanol (Cồn)	Hóa chất để xác định định lượng alcohol trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần hoặc nước tiểu người. Thành phần: R1- Enzyme coenzyme (NAD+ ≥ 2.4 mmol/L, ADH ≥ 25000, TRIS đệm pH 8.65 ± 0.1 tại 25 độ C, Chất ổn định, Chất bảo quản); R2 - Chất chuẩn (Ethanol) xấp xỉ	R1: 10 x 10 ml R2: 1 x 5 ml	Hộp	50

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		100mg/dL (21.7 mmol/L). Dải tuyến tính: tối đa ≥ 300 mg/dL (65 mmol/L). Giới hạn phát hiện: khoảng ≤ 10 mg/dL. Độ nhạy cho 100 mg/dL: Khoảng 0.430 Abs. tại 340 nm. C.V% độ lặp lại ≤ 2.1 . C.V% độ tái lập ≤ 3.97 . Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016			
39	Hóa chất kiểm chuẩn Amoniac, Ethanol, Bicarbonate mức bình thường	Hoá chất để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng các chất phân tích cụ thể sau bằng cách giám sát độ chính xác và độ tin cậy. Thích hợp cho quy trình thủ công hoặc thiết bị tự động. Thành phần: R1- NORMAL CONTROL “AMMONIA, ETHANOL, CO ₂ ” (Dung dịch nước chứa amoniac, ethanol và natri bicarbonate; Chất bảo quản) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 1 x 10 ml	Hộp	34
40	Hóa chất xét nghiệm Amylase	Hóa chất để xác định định lượng α -amylase trong huyết thanh và huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: R1- AMYLASE CNPG3 Chất đệm (Calcium Acetate: 6.0 mmol/L, MES Buffer pH 6.0 tại 25 độ C: 100 mmol/L, Chất bảo quản); R2- AMYLASE CNPG3 Chất nền (CNPG3: 2.25 mmol/L, Potassium thiocyanate: 900 mmol/L, NaCl: 350 mmol/L). Dải tuyến tính: từ ≤ 6 đến ≥ 2000 IU/L. Giới hạn phát hiện: khoảng ≤ 3 IU/L. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.003 Abs/phút cho 10 IU/L tại bước sóng 405nm. C.V% độ lặp lại ≤ 2.5 . C.V% độ tái lập ≤ 2.2 . Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 8 x 30 ml R2: 8 x 30 ml	Hộp	125
41	Hóa chất xét nghiệm Amylase	Hóa chất để xác định hoạt tính α -amylase trong huyết thanh và huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: R1- AMY Thuốc thử (Calcium Acetate: 6.0 mmol/L, MES đệm pH 6.0 tại 25 độ C: 100 mmol/L, CNPG3: 2.25 mmol/L, Potassium thiocyanate: 900 mmol/L, NaCl: 350 mmol/L, Chất bảo quản). Dải tuyến tính: từ ≤ 6 đến ≥ 2000 IU/L. Giới hạn phát hiện: ≤ 3 IU/L. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.003 Abs cho 10 IU/L. C.V% độ lặp lại ≤ 3.7 % C.V% độ tái lập ≤ 3.6 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485: 2016	R1: 2 x 50 ml	Hộp	79
42	Hoá chất rửa máy sinh hoá	Dung dịch rửa dùng cho Máy phân tích sinh hoá lâm sàng. Thành phần: Thuốc thử R1 (Sodium Hypochlorite 1.5%).	2 x 250 ml	Hộp	1.337
43	Hoá chất hiệu chuẩn CRP	Hoá chất dùng để hiệu chuẩn xác định định lượng protein phản ứng C (CRP) bằng phương pháp xét nghiệm miễn dịch đo độ đục. Thành phần: R1- CRP1; R2- CRP2; R3- CRP3; R4- CRP4; R5- CRP5 (5 lọ CRP Standard Set, 5 mức khác nhau).	R1: 1 x 1 ml R2: 1 x 1 ml R3: 1 x 1 ml	Hộp	157

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R4: 1 x 1 ml R5: 1 x 1 ml		
44	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm CRP mức cao	Hoá chất dùng để kiểm soát chất lượng xác định định lượng protein phản ứng C (CRP) bằng phương pháp xét nghiệm miễn dịch đo độ đục. Thành phần: R1- CRP CONTH1 (CRP Control High). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	1 x 1 ml	Hộp	128
45	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm CRP mức thấp	Hoá chất dùng để kiểm soát chất lượng xác định định lượng protein phản ứng C (CRP) bằng phương pháp xét nghiệm miễn dịch đo độ đục. Thành phần: R1- CRP CONTL1 (CRP Control Low). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	1 x 1 ml	Hộp	128
46	Hoá chất định lượng CRP	Hoá chất dùng để xác định định lượng C-Reactive Protein (CRP) trong huyết thanh người. Thành phần: R1- CRP TIA Chất đệm (Nước muối đệm phosphate pH 7.43, Polyethylene glycol: 40 g/L, Natri azide: 0.95 g/L); R2- CRP TIA Anti-CRP (Nước muối đệm phosphate pH: 7.43, CRP kháng nhân đa dòng (dê), Natri azide: 0.95 g/L). Dải tuyến tính: từ ≤ 0.4 mg/dL đến ≥ 24.8 mg/dL. Giới hạn phát hiện: ≤ 0.26 mg/dL C.V% độ lặp lại ≤ 6.3 % C.V% độ tái lặp ≤ 5.0 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 6 x 20 ml R2: 1 x 10 ml	Hộp	405
47	Hóa chất định lượng Cholesterol toàn phần	Hoá chất để xác định định lượng Cholesterol toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1- CHOLESTEROL CHOD PAP Thuốc thử (Phosphate đệm: 100 mmol/L, Chloro-4-phenol: 5 mmol/L, Sodium cholate: 2.3 mmol/L, Triton x 100: 1.5 mmol/L, Cholesterol oxydase ≥ 100 IU/L, Cholesterol esterase ≥ 170 IU/L, Peroxydase ≥ 1200 IU/L, 4-Amino-antipyrine: 0.25 mmol/L, PEG 6000: 167 μ mol/L, Chất bảo quản); R2- CHOLESTEROL CHOD PAP Chất chuẩn (Cholesterol 200 mg/dL (5.17 mmol/L)). Dải tuyến tính: từ ≤ 9 đến ≥ 500 mg/dL Giới hạn phát hiện: ≤ 2 mg/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.3246 abs cho 100 mg/dL. C.V% độ lặp lại ≤ 2.6 % C.V% độ tái lặp ≤ 2.3 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 :2016	R1: 2 x 100 ml R2: 1 x 5 ml	Hộp	933
48	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Hóa chất để xác định định lượng của Glucose trong huyết thanh và huyết tương người, nước tiểu hoặc dịch tủy não (CSF). Thành phần: R1- GLUCOSE GOD PAP Thuốc thử (Phosphate đệm 150 mmol/L, Glucose oxidase (GOD) : ≥ 20000 UI/L, Peroxidase (POD): ≥ 1000 UI/L, 4-Amino-antipyrine (PAP): 0.8 mmol/L, Chloro-4-	R1: 2 x 200 ml R2: 1 x 5 ml	Hộp	984

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		phenol: 2 mmol/L; R2- GLUCOSE GOD PAP Chất chuẩn (Glucose 100 mg/dL (5.55 mmol/L)). Dải tuyến tính: từ ≤ 8 đến ≥ 500 mg/dL Giới hạn phát hiện: ≤ 2 mg/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.060 abs/phút cho 10 mg/dL. C.V% độ lặp lại ≤ 1.9 % C.V% độ tái lặp ≤ 2.0 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 :2016			
49	Hoá chất định lượng Acid Uric	Hoá chất để xác định định lượng acid uric trong huyết thanh và huyết tương người hoặc nước tiểu. Thành phần: R1- Chất đệm (Tris pH 8.0 tại 25 độ C: 50 mmol/L, Dichlorohydroxybenzen sulfonate: 3 mmol/L, Potassium hexacyanoferrate (II): 53 μ mol/L, 3-DDAPS: 0.7 mmol/L, EDTA: 2 mmol/L, Chất bảo quản); R2- Enzymes (Peroxidase ≥ 2000 U/L, Amino-antipyrine 750 μ mol/L, Uricase ≥ 500 U/L, Chất bảo quản), R3- Chất chuẩn (Uric Acid 10 mg/dL). Dải tuyến tính: từ ≤ 0.36 mg/dL (LQ) đến ≥ 25 mg/dL Giới hạn phát hiện: ≤ 0.36 mg/dL. Độ nhạy tính toán (505 nm): khoảng 0.0451 Abs cho 1 mg/dL. C.V% độ lặp lại ≤ 2.3 % C.V% độ tái lặp ≤ 2.2 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 4 x 100 ml R2: 1 x 100 ml R3: 2 x 10 ml	Hộp	195
50	Hoá chất đo hoạt độ GOT/AST	Hóa chất để xác định định lượng hoạt tính của Aspartate amino transferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1- AST Enzyme đệm (L-Aspartate: 275 mmol/L, MDH ≥ 1000 UI/L, LDH ≥ 500 UI/L, EDTA 6 mmol/L, Tris đệm 105 mmol/L, pH tại 30 độ C: 7.80 ± 0.1 , Chất ổn định); R2- AST Coenzym (Tris đệm: 20 mmol/L, NADH ≤ 1.4 mmol/L, 2-Oxoglutarate: 80 mmol/L, Chất ổn định). Dải tuyến tính: từ ≤ 9 đến ≥ 500 IU/L Giới hạn phát hiện: ≤ 5 IU/L. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0063 abs/phút cho 10 IU/L. C.V% độ lặp lại ≤ 4.2 % C.V% độ tái lặp ≤ 5.4 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 4 x 100 ml R2: 1 x 100 ml	Hộp	725
51	Hoá chất đo hoạt độ GPT/ALT	Hóa chất để xác định định lượng hoạt tính của Alanine amino transferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1- ALT Enzyme đệm (L-Alanine: 700 mmol/L, LDH ≥ 2500 UI/L, EDTA: 6 mmol/L, Tris đệm 135 mmol/L, pH tại 30 độ C 7.5 ± 0.1 , Chất ổn định); R2- ALT Coenzym (Tris đệm 20 mmol/L, NADH ≤ 1.4 mmol/L, 2-Oxoglutarate 80 mmol/L, Chất ổn định). Dải tuyến tính: từ ≤ 10 đến ≥ 390 IU/L. Giới hạn phát hiện: ≤ 9 IU/L. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0066 abs/phút cho 10 IU/L.	R1: 4 x 100 ml R2: 1 x 100 ml	Hộp	713

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		C.V% độ lặp lại $\leq 4.3\%$ C.V% độ tái lặp $\leq 4.9\%$ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016			
52	Hoá chất định lượng Triglycerid	Hóa chất để xác định định lượng hoạt tính của Triglycerides (TRI) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1- TRI thuốc thử (PIPES: 100 mmol/L, Magnesium chloride: 9.8 mmol/L, Chloro-4-phenol: 3.5 mmol/L, Lipase ≥ 1000 IU/L, Peroxydase ≥ 1700 IU/L, Glycerol 3 phosphate oxidase ≥ 2000 IU/L, Glycerol Kinase ≥ 1000 IU/L, 4-Amino-antipyrine : 0.5 mmol/L, Adenosine triphosphate Na: 1.3 mmol/L, Clearing Agent: 1.5 mmol/L); R2- Chất chuẩn Etalon (Triglycerides 2g/L). Dải tuyến tính: từ ≤ 10 đến ≥ 1000 mg/dL. Giới hạn phát hiện: ≤ 6 mg/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.00018 abs cho 1 mg/dL. C.V% độ lặp lại $\leq 1.6\%$ C.V% độ tái lặp $\leq 2.9\%$ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 4 x 100 ml R2: 1 x 5 ml	Hộp	560
53	Hoá chất định lượng Urea	Hoá chất để xác định định lượng ure trong huyết thanh và huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: R1- UREA Enzyme đệm (Tris pH 7.9 ± 0.1 tại 30 độ C: 100 mmol/L, Urease ≥ 17000 IU/L, GLDH ≥ 700 IU/L, Oxoglutarate: 6.5 mmol/L, Chất bảo quản); R2- UREA Coenzyme (NADH ≥ 1.5 mmol/L, Chất bảo quản); R3- UREA Chất chuẩn (Urea: 40 mg/dL(6.66 mmol/L)). Dải tuyến tính: từ ≤ 11 đến ≥ 250 mg/dL. Giới hạn phát hiện: ≤ 1.7 mg/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0012 abs/phút cho 1 mg/dL. C.V% độ lặp lại $\leq 3.5\%$ C.V% độ tái lặp $\leq 3.3\%$ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 4 x 100 ml R2: 1 x 100 ml R3: 1 x 10 ml	Hộp	420
54	Hóa chất định lượng Protein toàn phần	Hoá chất để xác định định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1- TOTAL PROTEIN Thuốc thử (Natri hydroxit: 370 mmol/L, Na-K Tartrate: 10 mmol/L, Kali iodide: 3 mmol/L, Đồng II sunfat: 3 mmol/L); R2- TOTAL PROTEIN Chất chuẩn (Bovine Albumin 6g/dL). Dải tuyến tính: từ ≤ 0.7 đến ≥ 8.0 g/dL Giới hạn phát hiện: ≤ 0.01 g/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.057 abs (1 g/dL). C.V% độ lặp lại $\leq 0.96\%$ C.V% độ tái lặp $\leq 1.68\%$ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 1 x 200 ml R2: 1 x 5 ml	Hộp	330
55	Hóa chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn phù hợp dùng cho phân tích sinh hoá lâm sàng sau: - Enzymes: ALT (GPT), AST (GOT), Amylase, CK NAC, Gamma-GT, Alkaline Phosphatase (ALP), LDH. - Chất điện giải: Calcium, Chloride, Iron, Magnesium, Inorganic Phosphorus, Sodium, Kalium	R1: 10 x 5 ml R2: 1 x 60 ml	Hộp	109

STT	Tên TBYT	Tiêu chí kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Protein: Total protein, Albumin. - Lipids: Total Cholesterol, Triglycerides. - Chất nền: Bilirubin, Creatinine, Glucose, Urea, Uric acid. Thêm enzymes có nguồn gốc động vật. Thành phần: R1- Huyết thanh đông khô có nguồn gốc từ bò; R2- Nước khử khoáng, Chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016			
56	AMYLASE CNPG3	Hóa chất để xác định định lượng α -amylase trong huyết thanh và huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: R1- AMYLASE CNPG3 Chất đệm (Calcium Acetate: 6.0 mmol/L, MES Buffer pH 6.0 tại 25 độ C: 100 mmol/L, Chất bảo quản); R2- AMYLASE CNPG3 Chất nền (CNPG3: 2.25 mmol/L, Potassium thiocyanate: 900 mmol/L, NaCl: 350 mmol/L). Dải tuyến tính: từ ≤ 6 đến ≥ 2000 IU/L. Giới hạn phát hiện: khoảng ≤ 3 IU/L. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.003 Abs/phút cho 10 IU/L tại bước sóng 405nm. C.V% độ lặp lại ≤ 2.5 . C.V% độ tái lập ≤ 2.2 . Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 1 x 105 ml R2: 20 x 5 ml	Hộp	12
57	Cuvét nhựa	Nhựa trong màu trắng sử dụng cho máy sinh hóa Minday BS 300/380/480/800 12 tháng	100 chiếc/bộ	Bộ	4
58	Pathological Control AMMONIA ALCOHOL BICARBONATE	Hoá chất để kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng các chất phân tích cụ thể sau bằng cách giám sát độ chính xác và độ tin cậy. Thích hợp cho quy trình thủ công hoặc thiết bị tự động. Thành phần: R1- PATHOLOGICAL CONTROL AMMONIA, ETHANOL, CO2 (Dung dịch nước chứa amoniac, ethanol và natri bicarbonate; Chất bảo quản) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 1 x 10 ml	Hộp	8
59	Cóng phản ứng nhựa (Cuvette) máy sinh hóa	Cóng phản ứng nhựa (Cuvet) dùng cho máy sinh hóa BS800	500 cái/túi	Cái	50

Phụ lục 2
MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Công văn số 1741/BV-VTTYT ngày 20/5/2025 của BVĐK tỉnh Phú Thọ)

BÁO GIÁ

THIẾT BỊ Y TẾ, VẬT TƯ, HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

Kính gửi: Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ

Trên cơ sở thông báo mời báo giá tại văn bản số:/BV-VTTYT ngày 15/2025 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ, chúng tôi Công ty, mã số thuế:, địa chỉ:, báo giá các loại thiết bị y tế, vật tư, hóa chất xét nghiệm như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế, vật tư, hóa chất xét nghiệm chi tiết tại phụ lục kèm theo.

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 120 ngày kể từ ngày 03/6/2025

3. Địa điểm cung cấp, các yêu cầu về vận chuyển, hướng dẫn sử dụng, bảo hành thiết bị y tế: Hàng hóa thiết bị y tế, vật tư, hóa chất xét nghiệm được vận chuyển, bàn giao, hướng dẫn sử dụng, bảo hành tại các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

4. Thời gian cung cấp hàng hóa: Trong vòng 730 ngày.

5. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương tự khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán, không vi phạm các quy định của pháp luật về thuế và các vi phạm khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá các thiết bị y tế, vật tư, hóa chất xét nghiệm trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá, không cao hơn mặt bằng giá đang bán ở thị trường Việt Nam, giá đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí, hàng hóa được vận chuyển, hướng dẫn sử dụng và bàn giao tại các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

- Trường hợp Bệnh viện có thay đổi số lượng do nhu cầu sử dụng thực tế, giá báo giá của chúng tôi đã thông báo là không thay đổi.

- Các thông tin nêu trong báo giá là hoàn toàn trung thực, hợp pháp.

Thông tin người liên hệ: Họ và tên, chức danh, số điện thoại, địa chỉ email.

Nơi nhận:

- Như kính gửi.

- Lưu: VT

....., ngày tháng ... năm 2025

Đại diện hợp pháp của, đơn vị

[ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu]

PHỤ LỤC

(Kèm theo báo giá ngày tháng năm của Công ty)

TT	Số TT trong thư mời báo giá	Tên thiết bị y tế	Tên thương mại	Tiêu chí kỹ thuật	Ký mã hiệu, model	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Phân loại TBYT	Số đăng ký lưu hành	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Mã HS code	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT)	Thành tiền (VND)

Tổng cộng: danh mục.

....., ngày tháng năm 2025
Đại diện hợp pháp của đơn vị
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

